PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

(Tiếp theo Công báo số 167 + 168)

PHỤ LỤC SỐ 02
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

LOẠI TÀI KHOẢN I
TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Loại tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động tăng, giảm tài sản tài chính của CTCK.

Tài sản tài chính của CTCK là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của CTCK, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một kỳ kinh doanh hoặc trong một năm. Tài sản tài chính của CTCK có thể tồn tại dưới hình thái tiền, các khoản đầu tư tài chính và các khoản nợ phải thu.

Tài sản tài chính của CTCK bao gồm:

- Tài sản bằng tiền, gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng về hoạt động, tiền đang chuyển, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK;

- Các tài sản tài chính, gồm: Các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, đã tính đến cả các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp;

- Các khoản phải thu, gồm: Phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu khác, đã tính đến cả các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Trong Tài khoản Loại 1, Tài sản ngắn hạn còn bao gồm các Tài khoản phản ánh tài sản của khách hàng thuộc phạm vi quản lý của CTCK theo các cam kết với khách hàng và quy định của pháp luật chứng khoán. Các tài sản này sẽ không trình bày trong Báo cáo tài chính của CTCK, gồm:

Tiền gửi của Nhà đầu tư, Tiền gửi của Tổ chức phát hành.

Loại Tài khoản I - Tài sản ngắn hạn, có 20 Tài khoản, chia làm 3 nhóm:

Nhóm 1: Vốn bằng tiền, gồm 7 Tài khoản:

- Tài khoản 111 - Tiền mặt;
- Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển;
- Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;
- Tài khoản 116 - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng;
- Tài khoản 117 - Tiền gửi của Tổ chức phát hành;
- Tài khoản 118 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Nhóm 2: Các tài sản tài chính, gồm 5 Tài khoản:

- Tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Tài khoản 122 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Tài khoản 123 - Các khoản cho vay;
- Tài khoản 124 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS;
- Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp.

Nhóm 3: Các tài sản tài chính, gồm 8 Tài khoản:

- Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng;
- Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính;
- Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ;
- Tài khoản 135 - Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp;
- Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ;
- Tài khoản 137 - Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính;
- Tài khoản 138 - Phải thu khác;
- Tài khoản 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại Ngân hàng thương mại.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Căn cứ để hạch toán Tài khoản 112 "Tiền gửi Ngân hàng" của CTCK là các chứng từ như: Séc (Séc chuyển khoản, séc định mức), Ủy nhiệm chi, Thư tín dụng, Ủy nhiệm thu,... kèm theo các chứng từ, như Giấy báo Có, báo Nợ hoặc Sổ phụ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng (được gửi trực tiếp hoặc từ Internet Banking của các ngân hàng phục vụ) kèm theo các chứng từ, như: Bảng tổng hợp tiền thu bán cổ phần, tiền góp vốn, Bảng tổng hợp số tiền mua cổ phiếu quỹ, thanh toán trả lại vốn góp; Bảng tổng hợp thanh toán lợi nhuận cho người góp vốn, Hợp đồng cung cấp dịch vụ và Hóa đơn thanh toán dịch vụ, Hợp đồng mua bán các tài sản tài chính và Xác nhận kết quả giao dịch của CTCK, Giấy báo hoặc Lệnh giải phong tỏa Tài khoản phong tỏa của Ngân hàng thương mại,….

2. Phải tổ chức theo dõi tình hình biến động và số hiện có về tiền gửi về hoạt động đầu tư của CTCK tại từng Ngân hàng thương mại theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (Nếu có).

3. Mọi nghiệp vụ liên quan đến sự biến động về tiền gửi về hoạt động đầu tư phải đảm bảo chứng từ chứng minh hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và hoạt động của CTCK.

4. Khi kiểm tra, đối chiếu tình hình biến động và số hiện có tiền gửi về hoạt động kinh doanh của CTCK trên hệ thống Internet Banking (hàng ngày hoặc định kỳ) hoặc khi nhận được Sổ phụ từ gửi đến (cuối tháng), nếu có sự chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của CTCK với chứng từ gốc và Sổ phụ của Ngân hàng thì phải xác định rõ nguyên nhân và phải thông báo cho để cùng xác minh và xử lý kịp thời.

5. Ở những đơn vị có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi ngân hàng (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

6. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

7. Trường hợp phát sinh thu, chi tiền gửi hoạt động tại bằng ngoại tệ (Nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ kỳ kế toán phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Nếu có) theo tỷ giá mua vào công bố của nơi CTCK mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CTCK căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của CTCK (Nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ kế toán.

8. Kế toán tiền gửi ngân hàng về hoạt động của CTCK phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

9. Trường hợp CTCK nhận tiền ký quỹ của Nhà đầu tư bằng tiền gửi ngân hàng để thực hiện cam kết trong Hợp đồng với CTCK về tài sản đảm bảo, nếu số tiền này được chuyển vào Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoạt động thì phải chuyển kịp thời, đầy đủ số tiền này ngay sau khi nhận tiền ký quỹ của Nhà đầu tư vào Tài khoản mở riêng tại Ngân hàng thương mại tách biệt với Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoạt động của CTCK.

10. Định kỳ và khi lập Báo cáo tài chính CTCK phải đối chiếu và lấy xác nhận của Ngân hàng thương mại nơi CTCK mở tài khoản tiền gửi về số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng này.

11. Đối với tiền gửi của khách hàng thuộc phạm vi quản lý của CTCK theo các cam kết với khách hàng và quy định của pháp luật chứng khoán, các tài sản này không trình bày trong Báo cáo tài chính của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền Nhà đầu tư góp vốn (Đối với công ty TNHH), mua cổ phần (Đối với công ty cổ phần) của CTCK lần đầu và đã giải phong tỏa tiền từ Tài khoản phong tỏa về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của CTCK;

- Số tiền Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần lần tiếp theo đã thực nhận ghi tăng Tài khoản tiền gửi ngân hàng của CTCK;

- Số tiền bán các tài sản tài chính của CTCK đã về đến Tài khoản tiền gửi hoạt động của CTCK;

- Số tiền thực nhận về cổ tức, tiền lãi;

- Lãi tiền gửi thực nhận;

- Số tiền thực nhận về các khoản thu nhập khác hoặc các khoản thu khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Chi trả vốn góp cho Nhà đầu tư (Đối với công ty TNHH) hoặc mua cổ phiếu quỹ (Công ty cổ phần);

- Chi thanh toán mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá mua và phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền,…;

- Chi thanh toán cho các hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư,.... cho việc mua, bán các tài sản tài chính;

- Chi thanh toán các dịch vụ quản lý CTCK được thực hiện bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Chi tiền nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật thuế hiện hành;

- Chi mua sắm các tài sản, công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng cho hoạt động CTCK;

- Chi tiền trả các khoản khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại Số dư tiền gửi về hoạt động có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán (Trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền của CTCK hiện có ở Tài khoản tiền gửi về hoạt động tại Ngân hàng thương mại.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 3 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam về hoạt động của CTCK gửi tại Ngân hàng thương mại.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ về hoạt động của CTCK gửi tại Ngân hàng thương mại.

Tài khoản 1128 - Tiền gửi ký quỹ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi ký quỹ của CTCK tại Ngân hàng chỉ định để thực hiện theo các cam kết thực của các Hợp đồng kinh tế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành về ký quỹ. Tài khoản này được theo dõi tách biệt với các tài khoản tiền gửi về hoạt động kinh doanh.

TÀI KHOẢN 114
TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

Tài khoản này là Tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà CTCK mở tại Ngân hàng thương mại để quản lý cho khách hàng.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khách hàng CTCK có thể lựa chọn 2 phương thức quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán hoặc mở tài khoản trực tiếp tại Ngân hàng thương mại do CTCK lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán hoặc được quản lý thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại để quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng. CTCK phải xây dựng hệ thống để đáp ứng cả hai phương thức quản lý tiền (gồm CTCK mở tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại để quản lý tiền của khách hàng; khách hàng mở tài khoản trực tiếp tại Ngân hàng thương mại do CTCK lựa chọn) để khách hàng lựa chọn.

2. Trường hợp CTCK mở tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng, Tài khoản tiền gửi này không thuộc sở hữu của CTCK, CTCK chỉ có trách nhiệm quản lý tiền hộ khách hàng, Tiền của từng khách hàng trong từng tiểu khoản của Tài khoản chuyên dụng này thuộc sở hữu của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản tiền gửi của CTCK về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

- Khách hàng nộp, chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đấu giá mua chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán thực hiện quyền mua chứng khoán;
- Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. CTCK có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng Nhà đầu tư. CTCK có nghĩa vụ xác định rõ số dư (Nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (Nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. CTCK có trách nhiệm đảm bảo thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với CTCK.

5. CTCK không được nhận ủy quyền của khách hàng thực hiện chuyển tiền nội bộ giữa các tài khoản của các khách hàng.

6. CTCK phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của CTCK danh sách Ngân hàng thương mại được lựa chọn cho hai phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng.

7. CTCK phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng giữa CTCK và Ngân hàng thương mại.

8. CTCK có tài khoản chuyên dụng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng tại tài khoản chuyên dụng của CTCK mở tại Ngân hàng thương mại. Số liệu báo cáo nêu trên được chốt tại thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.

9. Định kỳ kế toán tháng, CTCK phải lập Báo cáo tổng hợp chi tiết theo từng khách hàng và tổng hợp toàn bộ tình hình số dư và biến động của Tài khoản 114. Báo cáo tổng hợp này phải khớp đúng với Sổ phụ của Ngân hàng thương mại quản lý tài khoản này. Định kỳ phải có kết quả đối chiếu với Ngân hàng thương mại về số liệu của Tài khoản này.

10. Định kỳ CTCK phải thực hiện các thủ tục xác nhận số dư với khách hàng (nếu có) để đảm bảo số dư hiện có là chính xác với tình hình sở hữu thực tế của khách hàng.

11. Công ty không phản ánh số dư và tình hình biến động của Tài khoản này trên các Báo cáo tình hình tài chính - Phần thuộc sở hữu của CTCK mà chỉ trình bày ở phần Báo cáo về quản lý tài sản của Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền gửi về giao dịch chứng khoán của khách hàng CTCK vào Tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại do CTCK lựa chọn để quản lý tiền gửi của khách hàng;

- Phản ánh số tiền lãi nhận được phát sinh trên Tài khoản chuyên dụng quản lý tiền gửi của khách hàng mở ở Ngân hàng thương mại .

Bên Có:

- Phản ánh số tiền của khách hàng được chuyển thanh toán mua, bán các tài sản tài chính theo yêu cầu của khách hàng;

- Phản ánh số tiền gửi chuyển trả lại khách hàng khi khách hàng yêu cầu;

- Phản ánh số tiền đã thanh toán cho CTCK trong các nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính của khách hàng.

Số dư Bên Nợ:

- Số tiền gửi của khách hàng hiện có cuối kỳ được gửi tại tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi của khách hàng.

Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1141 - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

- Tài khoản 1142 - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Các Tài khoản cấp 2 nêu trên có thể mở các Tài khoản cấp 3 để theo dõi tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ (Nếu có phát sinh):

- Tài khoản 11411, 11412 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng đồng Việt Nam về tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

- Tài khoản 11421, 11422 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng ngoại tệ (Nếu có) về tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

TÀI KHOẢN 116
TIỀN GỬI TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CHO KHÁCH HÀNG

Tài khoản này là Tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại để quản lý toàn bộ số tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng theo phiên giao dịch từ thời điểm (T+0 đến T+x) để nhận tiền mua chứng khoán của khách hàng mua, nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng bán do VSD chuyển cho CTCK - Thành viên lưu ký và thanh toán tiền cho người bán các tài sản tài chính theo kết quả khớp lệnh bán chứng khoán của khách hàng trong nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 116 - TIỀN GỬI TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CHO KHÁCH HÀNG CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng được mở riêng biệt tại Ngân hàng thương mại để phản ánh toàn bộ số tiền mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư khi CTCK thực hiện nghiệp vụ môi giới cho khách hàng.

2. Khi khách hàng chuyển tiền mua chứng khoán theo kết quả khớp lệnh mua do CTCK thông báo tới khách hàng trên cơ sở Thông báo của VSD cho thành viên lưu ký tại T+0, sau khi nhận được tiền mua chứng khoán của khách hàng mua theo các phương thức quản lý tiền giao dịch môi giới chứng khoán mà khách hàng đã lựa chọn tại T+0, CTCK phải chuyển toàn bộ số tiền mua chứng khoán của khách hàng môi giới vào Tài khoản này để chuẩn bị chuyển tiền vào Tài khoản bù trừ và thanh toán chứng khoán (T+2) hoặc để sẵn sàng chuyển thanh toán cho khách hàng bán chứng khoán theo kết quả bù trừ và thanh toán đa phương (T+x). CTCK được chuyển tiền mua chứng khoán của khách hàng theo kết quả bù trừ và thanh toán do VSD thông báo theo phiên giao dịch (Số tiền thuần).

3. Sau khi nhận được tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư (Có thể là số tiền Net) giữa số tiền mua và bán chứng khoán của Nhà đầu tư theo kết quả bù trừ và thanh toán chứng khoán của VSD trên TK 118, số tiền này sẽ được chuyển toàn bộ sau phiên giao dịch (T+x) về TK 116 để CTCK sẵn sàng chuyển trả đầy đủ, kịp thời, chính xác tiền cho Nhà đầu tư bán chứng khoán tại (T+x).

4. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tài khoản tiền gửi tổng hợp của các Nhà đầu tư mua, bán chứng khoán mà CTCK có trách nhiệm thực hiện theo chức năng môi giới giao dịch chứng khoán cho khách hàng. CTCK được theo dõi tổng hợp số tiền của Nhà đầu tư trên Tài khoản này. Mọi các nghiệp vụ nhận tiền của Nhà đầu tư mua, nhận tiền bán chứng khoán theo kết quả bù trừ và thanh toán tổng hợp cho toàn bộ khách hàng mua, bán do VSD thông báo và chuyển trả tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư bán phải khớp đúng theo các số liệu phát sinh trên thực tế theo phiên giao dịch. Kết thúc một phiên giao dịch CTCK phải tất toán toàn bộ các bút toán có liên quan đến phiên giao dịch.

5. Tài khoản tiền gửi này không thuộc sở hữu của CTCK, CTCK chỉ có trách nhiệm quản lý tiền của Nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua, bán chứng khoán theo phiên giao dịch, theo kết quả mua, bán chứng khoán đã khớp lệnh và trong khoảng thời gian thực hiện giao dịch (từ T+0 đến T+x), Tiền của từng khách hàng trong từng tiểu khoản của Tài khoản này thuộc sở hữu của khách hàng. CTCK phải mở riêng biệt và tách bạch tài khoản này với các tài khoản tiền gửi của CTCK về hoạt động kinh doanh và Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư.

6. CTCK có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để nhận tiền thanh toán giao dịch mua chứng khoán của từng Nhà đầu tư, thanh toán tiền bán chứng khoán cho từng Nhà đầu tư từ tài khoản thanh toán tổng sang tài khoản chi tiết cho từng Nhà đầu tư và tất toán tài khoản này sau phiên giao dịch. CTCK có nghĩa vụ xác định rõ tình hình giao dịch và số dư (Nếu có) tại mọi thời điểm của tài khoản này và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (Nếu có) của tài khoản này bất cứ lúc nào theo yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. CTCK có trách nhiệm đảm bảo tất toán tài khoản tiền này của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với CTCK ngay sau phiên giao dịch.

8. Trường hợp phát sinh lỗi giao dịch, khách hàng mất khả năng thanh toán phải vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (Phần đóng góp của CTCK hoặc thành viên khác) hoặc vay tiền hỗ trợ của CTCK, các khoản tiền vay này được hạch toán vào TK 114. TK 116 chỉ nhận số tiền mua chứng khoán từ các TK 114. Nghiêm cấm hạch toán các khoản vay trực tiếp vào TK 116.

9. Công ty không phản ánh số dư và tình hình biến động của Tài khoản này trên các Báo cáo tài chính - Phần thuộc sở hữu của CTCK mà chỉ trình bày ở phần Báo cáo về quản lý tài sản của Nhà đầu tư.

10. Trường hợp TK 116 có số dư kéo dài sau phiên giao dịch do không chuyển trả tiền kịp thời cho Nhà đầu tư bán chứng khoán hoặc phát sinh số dư không phù hợp với kết quả giao dịch mua, bán của Nhà đầu tư, CTCK phải giải trình rõ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính và phải có phương án xử lý phù hợp với quy định pháp luật chứng khoán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 116 - TIỀN GỬI TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CHO KHÁCH HÀNG

Bên Nợ:

- Phản ánh toàn bộ số tiền mua chứng khoán của khách hàng của CTCK chuyển vào Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng tại Ngân hàng thương mại do CTCK lựa chọn để phục vụ cho giao dịch mua, bán các tài sản tài chính cho khách hàng;

- Phản ánh toàn bộ số tiền bán chứng khoán (Net) theo kết quả bù trừ và thanh toán do VSD thực hiện từ TK 118 chuyển về TK 116 sau phiên giao dịch;

- Phản ánh số tiền lãi nhận được phát sinh trên Tài khoản tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền mua các tài sản tài chính của khách hàng theo kết quả bù trừ và thanh toán do VSD thực hiện chuyển vào Tài khoản 118 tại ngày (T+2) để sẵn sàng thanh toán theo kết quả bù trừ mua, bán chứng khoán đa phương của khách hàng;

- Phản ánh số tiền chuyển trả cho khách hàng mua tài sản tài chính theo kết quả khớp lệnh mua của khách hàng.

Số dư Bên Nợ:

- Số tiền còn trên Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng hiện có cuối kỳ do CTCK đang chuẩn bị thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán của phiên giao dịch đang được thực hiện nhưng chưa hoàn thành;

- Số tiền còn trên Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng hiện có cuối kỳ do CTCK chưa chuyển trả lại cho khách hàng bán chứng khoán hiện đang trong thời hạn hợp lệ của phiên giao dịch (T+0 đến T+x).

Tài khoản 116 - Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1161 - Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư trong nước: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi tiền gửi tổng hợp của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán.

- Tài khoản 1162 - Tài khoản Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư nước ngoài: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi tổng hợp của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán.

TÀI KHOẢN 117
TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tài khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 117 - TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ sử dụng ở CTCK có hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) hoặc có hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán tiền gốc, tiền lãi và cổ tức cho các Nhà đầu tư của Tổ chức phát hành.

2. Ở các CTCK thực hiện nhiệm vụ của Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành không sử dụng tài khoản này. Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành chứng khoán thực hiện sẽ được chuyển trực tiếp về Tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành mở tại Ngân hàng thương mại chỉ định.

3. Khi thực hiện bán chứng khoán bảo lãnh phát hành (chính hoặc phụ), CTCK phải mở tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Tổ chức phát hành xác định và công bố trên Bản cáo bạch cùng việc xác định rõ Tổ chức bảo lãnh phát hành thực hiện để ghi nhận toàn bộ số tiền thu được đối với hoạt động này.

4. Kết thúc hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, CTCK phải tổng hợp kết quả thực hiện Hợp đồng và quyết toán hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với Bảo lãnh phát hành chính, đồng thời chuyển trả số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành kịp thời, chính xác, đầy đủ cho Tổ chức phát hành và chiết khấu (phí) bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hoặc thanh toán mua lại chứng khoán bảo lãnh phát hành theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh phát hành.

5. Đối với CTCK thực hiện dịch vụ thanh toán gốc và tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành cho các Nhà đầu tư phải thực hiện và tổng hợp kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ này với Tổ chức phát hành và thanh toán đầy đủ gốc, tiền lãi, cổ tức cho các Nhà đầu tư theo cơ sở dữ liệu của Tổ chức phát hành cung cấp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 117 - TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện (bảo lãnh chính hoặc phụ) gửi vào Tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định;

- Phản ánh số tiền bán chứng khoán do các Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành thực hiện gửi vào Tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định;

- Phản ánh số tiền nhận được để thực hiện dịch vụ thanh toán gốc và tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành cho các Nhà đầu tư.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền thực chuyển trả cho Tổ chức phát hành chứng khoán sau khi quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán;

- Phản ánh số chiết khấu trên giá phát hành chứng khoán mà Tổ chức phát hành chứng khoán chấp nhận trả cho CTCK thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Phản ánh số tiền đã thanh toán cho các Nhà đầu tư về thực hiện dịch vụ thanh toán gốc và tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Số dư Bên Nợ:

- Số tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hiện còn tại Ngân hàng thương mại chỉ định chưa đến thời hạn tất toán tài khoản này theo quy định của Hợp đồng bán chứng khoán bảo lãnh phát hành;

- Số tiền gửi để thanh toán gốc và tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành cho các Nhà đầu tư nhưng chưa thực hiện dịch vụ.

Tài khoản 117 - Tiền gửi của tổ chức phát hành, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1171 - Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.

- Tài khoản 1172 - Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm về tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Các Tài khoản cấp 2 có thể mở các tài khoản cấp 3 để theo dõi tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ (nếu có phát sinh):

- Tài khoản 11711, 11721 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng đồng Việt Nam.

- Tài khoản 11712, 17122 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng ngoại tệ (Nếu có).

TÀI KHOẢN 118
TIỀN GỬI BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền của CTCK mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 118 - TIỀN GỬI BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của CTCK và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). CTCK phải mở Tài khoản tại Ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

Bù trừ và thanh toán là bước thực hiện cuối cùng để hoàn tất quá trình giao dịch chứng khoán. Để thực hiện bù trừ và thanh toán giao dịch, toàn bộ dữ liệu về kết quả

giao dịch chứng khoán của các Sở Giao dịch chứng khoán được chuyển sang Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khi kết thúc phiên giao dịch. Việc bù trừ tiền thanh toán chứng khoán được thực hiện cho từng thành viên theo từng thị trường. Đối với các giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu công ty niêm yết và đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tiền thanh toán giao dịch của thành viên sẽ được chuyển giao trên cơ sở VSD bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng thời gian, phương thức thanh toán tại các Sở Giao dịch chứng khoán.

2. CTCK chuyển các khoản tiền liên quan đến thanh toán phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, các loại phí khác phải trả Sở Giao dịch chứng khoán (Sở GDCK), Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thông qua Tài khoản này để thanh toán cho các giao dịch mua chứng khoán của CTCK trên cơ sở Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán và Xác nhận kết quả giao dịch của CTCK.

3. Tài khoản này sau khi thực hiện bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán có thể tất toán về số dư bằng không.

4. Trường hợp CTCK không đảm bảo số tiền tham gia bù trừ và thanh toán vào ngày T+x, có thể bù đắp số thiếu hụt thông qua Quỹ Hỗ trợ thanh toán và phải chịu thanh toán phí phân bổ về sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán theo quy định của CTCK Hỗ trợ thanh toán và pháp luật chứng khoán hiện hành.

5. CTCK không phản ánh số dư và tình hình biến động của các Tài khoản cấp 2: TK 1182, 1183 trên các Báo cáo tài chính - Phần thuộc sở hữu của CTCK mà chỉ trình bày ở phần: Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 118 - TIỀN GỬI BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Các khoản tiền của CTCK tại Ngân hàng thương mại chỉ định chuẩn bị sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch mua chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) (Sau đây gọi tắt là Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)) tại ngày T+0.

- Các khoản tiền của CTCK nhận được sau bù trừ và thanh toán giao dịch bán chứng khoán tại Ngân hàng thương mại chỉ định tại ngày T+x.

Bên Có:

- Các khoản tiền của CTCK chuyển vào Tài khoản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) tại Ngân hàng thương mại chỉ định để tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch mua chứng khoán tại ngày T+x.

- Trả Sở Giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là Sở GDCK) về các loại phí giao dịch, chi phí khác liên quan đến hoạt động của CTCK ở Sở GDCK,…

- Trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) phí lưu ký chứng khoán.

- Các khoản chi trả Sở GDCK theo lệnh của Sở GDCK như: Trả nợ vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán, hoặc trả các loại phí kinh doanh chứng khoán mà CTCK chưa trả được Sở GDCK trong thời gian quy định.

Số dư Bên Nợ:

Khoản tiền của CTCK tại Ngân hàng thương mại chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại ngày T+0 hoặc tiền bán chứng khoán được thanh toán tại ngày T+x.

Tài khoản 118 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, có 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1181 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK:* Phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động về tiền gửi của CTCK tại Ngân hàng thương mại chỉ định để tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

- *Tài khoản 1182 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước:* Phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đã được khớp lệnh của Nhà đầu tư trong nước thuộc tài khoản của CTCK tại Ngân hàng thương mại chỉ định.

- *Tài khoản 1183 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài:* Phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đã được khớp lệnh của Nhà đầu tư nước ngoài thuộc tài khoản của CTCK tại Ngân hàng thương mại chỉ định.

TÀI KHOẢN 121
TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình mua vào, bán ra các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 121 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro),…

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

a. Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó;

b. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, CTCK phải:

Xác định giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau:

a. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc;

b. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn nêu trên thuộc Danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu được xác định theo giá trị gốc thì phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính cả về số lượng, giá trị theo mã chứng khoán và nguyên nhân không xác định theo giá trị hợp lý;

c. CTCK phải quản lý Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch mua bán lại; giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

4. Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

(iii) Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

(i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (Còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

(ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK (Được nêu rõ trong *Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan*), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của CTCK.

Trong Chuẩn mực trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu CTCK phải đưa ra các thuyết minh về các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, bao gồm cả việc nêu rõ tại sao nó lại thỏa mãn những điều kiện này. Đối với các công cụ được phân loại theo mục (ii) nêu trên, thì các thuyết minh phải giải thích tóm tắt tại sao ghi nhận thông qua lãi/lỗ lại phù hợp với chiến lược đầu tư hoặc chính sách quản lý rủi ro của CTCK.

Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn không có giá thị trường niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

5. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của CTCK theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hoặc không kỳ hạn thuộc Chỉ tiêu tiền đảm bảo tính thanh khoản của CTCK theo quy định pháp luật về thành lập và hoạt động CTCK. Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (Đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng). Đối với các khoản tiền gửi với kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập các khoản lập dự phòng đúng quy định. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn của TK 129 - Dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản nhận thế chấp (TK 129211).

Kế toán CTCK cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn dưới 3 tháng; từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm để có thể lập chính xác Chỉ tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

7. Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành.

8. Việc phân loại lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, CTCK thực hiện theo nguyên tắc sau:

a. Sẽ không phân loại lại một công cụ phái sinh ra khỏi nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ FVTPL trong thời gian CTCK nắm giữ hoặc phát hành công cụ đó.

b. Sẽ không phân loại lại bất kỳ công cụ tài chính nào ra khỏi nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL nếu vào lúc ghi nhận ban đầu công cụ này đã được phân loại vào nhóm giá trị thông qua lãi lỗ, ngoại trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn thỏa mãn điều kiện xác định chỉ tiêu tương đương tiền được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính định kỳ; và

c. Có thể, nếu một tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL không còn được nắm giữ cho mục đích bán hoặc mua lại trong tương lai gần (mặc dù tài sản tài chính này có thể đã được mua hoặc phát sinh chủ yếu vì mục đích bán hoặc mua lại trong tương lai gần), phân loại lại tài sản tài chính đó ra khỏi nhóm xác định giá trị thông qua lãi/lỗ FVTPL nếu thỏa các yêu cầu sau đây:

Trong một số trường hợp rất ít gặp, một số ít tài sản tài chính có thể được phân loại lại ra khỏi nhóm xác định giá trị thông qua lãi/lỗ FVTPL, nếu:

(i) Một tài sản tài chính đã thỏa mãn định nghĩa của nợ cho vay hoặc phải thu (nếu tài sản tài chính này đã không bị yêu cầu phải phân loại là nắm giữ cho mục đích kinh doanh vào lúc ghi nhận ban đầu) có thể được phân loại lại ra khỏi nhóm xác định giá trị thông qua lãi/lỗ FVTPL nếu tổ chức có ý định và khả năng nắm giữ tài sản tài chính này trong một khoảng thời gian tương lai xác định được hoặc cho đến khi đáo hạn.

(ii) Nếu CTCK phân loại lại một tài sản tài chính ra khỏi nhóm xác định giá trị thông qua lãi/lỗ FVTPL thì tài sản tài chính này sẽ được phân loại lại căn cứ vào giá trị của nó vào ngày được phân loại lại. Các khoản lãi hoặc lỗ đã được ghi nhận vào lãi, lỗ trước đó sẽ không được hoàn nhập. Giá trị của tài sản tài chính vào ngày được phân loại lại trở thành giá vốn mới hoặc giá trị phân bổ của tài sản này.

d. Đối với trái phiếu chuyển đổi nếu được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và có thể xác nhận được giá trị như một công cụ duy nhất (Tức là quyền chuyển đổi và hợp đồng chủ của gốc trái phiếu luôn được giao dịch không tách rời) thì không phải tách bóc thành 2 cấu phần: Cấu phần nợ và cấu phần vốn.

9. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Khi theo dõi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phải theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

10. Đối với cổ phiếu thưởng mà CTCK được hưởng từ Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của CTCK.

11. Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các tài sản tài chính FVTPL khi bán ra không được áp dụng.

CTCK lựa chọn phương pháp tính giá vốn bán ra của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính phải đảm bảo tính nhất quán trong năm tài chính.

Việc ghi giảm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK khi bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chúng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

12. CTCK mua, bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc thị trường phi tập trung (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Quá trình mua bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị chứng khoán mua/bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được thực hiện theo nguyên tắc sau:

12.1. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán các tài sản tài chính này và CTCK nhận được kết quả bù trừ và thanh toán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (Đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Khi đó các tài sản tài chính này được xác định chuyển quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán các tài sản tài chính đối với CTCK được thực hiện.

Trường hợp ghi nhận kết quả giao dịch mua đã được khớp lệnh trên Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày T+0, CTCK ghi tăng số lượng chứng khoán đã mua chờ về vào Tài khoản 014 - Tài sản tài chính chờ về của CTCK và Ghi tăng các TSTC trên TK 121, đồng thời ghi tăng khoản nợ phải trả về TSTC đã mua. Đến ngày thanh toán T+x, căn cứ vào Thông báo kết quả bù trừ và thanh toán của VSD (sau khi đã sửa lỗi giao dịch - Nếu có)

để ghi nhận các bút toán Ghi giảm khoản nợ phải trả về TSTC và Ghi giá trị thanh toán bù trừ trên TK 331/321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, đồng thời chuyển các tài sản tài chính chờ về để ghi tăng Tài khoản 0121 - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng, khi đó các tài sản tài chính này được xác định chuyển quyền sở hữu cho CTCK và nghĩa vụ thanh toán các tài sản tài chính mua đối với CTCK được thực hiện.

12.2. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán tài sản tài chính được thực hiện và nhận được kết quả bù trừ và thanh toán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (đối với tài sản tài chính chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán các tài sản tài chính được thực hiện.

Trường hợp ghi nhận kết quả giao dịch bán đã được khớp lệnh của các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày T+0, CTCK ghi giảm số lượng chứng khoán đã bán trên TK 0121 - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng để ghi tăng Tài khoản 0125 - Tài sản tài chính chờ thanh toán đồng thời Ghi giảm các TSTC trên TK 121, và ghi tăng khoản nợ phải thu về TSTC đã bán. Đến ngày thanh toán T+x, căn cứ vào Thông báo kết quả bù trừ và thanh toán của VSD (Sau khi đã sửa lỗi giao dịch - Nếu có) để ghi nhận các bút toán Ghi giảm khoản nợ phải thu về TSTC và Ghi tăng giá trị thanh toán bù trừ trên TK 131/321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, đồng thời ghi giảm 0125 - Tài sản tài chính chờ thanh toán, khi đó các tài sản tài chính này được xác định chuyển quyền sở hữu cho người mua và nghĩa vụ thanh toán các tài sản tài chính bán ra đối với CTCK được thực hiện.

13. Công ty chứng khoán có thể ghi nhận tăng, giảm các tài sản tài chính FVTPL khi mua vào hoặc bán ra theo một trong 2 phương pháp: Tại ngày T+0 hoặc tại ngày T+x. Các bút toán ghi nhận theo hướng dẫn của Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

14. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Kỳ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại kỳ kế toán tháng.

Đối với công ty niêm yết đánh giá theo giá trị hợp lý theo kỳ kế toán quý, 6 tháng và năm.

Đối với CTCK không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc CTCK tự lựa chọn.

CTCK có thể thực hiện đánh giá tài sản tài chính thường xuyên hoặc định kỳ theo phiên giao dịch chứng khoán hoặc theo tháng về việc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL (khi có yêu cầu) để phục tốt cho công tác quản trị tài chính đối với Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

15. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động CTCK. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, CTCK được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của CTCK hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc CTCK chấp thuận bằng văn bản.

Khi thực hiện đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, CTCK phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

16. Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

17. Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 “Chênh lệch đánh giá lại” của Tài khoản 121 - “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

17.1. Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

17.2. Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

18. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK).

19. Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

20. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

21. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các tài sản tài chính (Trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định,…), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận thu nhập hoạt động kinh doanh làm cơ sở xác định đúng, chính xác chỉ tiêu kết quả kinh doanh và xác định đúng đắn giá trị các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập toàn diện.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL được nhận theo quy định tại hướng dẫn Tài khoản 511 - Thu nhập.

22. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi tách biệt sự biến động về số lượng và giá trị hiện có theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường) của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính mà CTCK đang nắm giữ theo "Giá mua" và "Chênh lệch đánh giá lại" (tăng hoặc giảm) cuối kỳ kế toán của CTCK.

Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

23. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, CTCK phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay (khi cơ chế tài chính quy định, công ty chứng khoán mới được phép thực hiện). Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch

giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí đầu tư. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của CTCK, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh, Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp.

24. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch mua/bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK :

24.1. Đối với mua chứng khoán niêm yết

. Lệnh mua/bán chứng khoán;

. Thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán về kết quả giao dịch mua/bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

. Xác nhận kết quả giao dịch của VSD;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản CTCK được VSD thông báo theo kết quả bù trừ mua bán chứng khoán hoặc của Tổ chức phát hành (Chi tiết theo từng nhóm TSTC);

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

24.2. Đối với mua chứng khoán chưa niêm yết (Chứng khoán OTC)

. Hợp đồng mua chứng khoán OTC;

. Lệnh chuyển tiền;

. Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán;

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

25. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục tài sản tài chính FVTPL của CTCK phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK. CTCK cần phải:

25.1. Theo dõi tách biệt danh mục các tài sản tài chính này và chi tiết theo từng loại tài sản tài chính cho vay hoặc đem thế chấp vay. Các tài sản tài chính này vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (nếu không có giá trị thị trường) tại cuối kỳ kế toán.

25.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục tài sản tài chính cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (khi cơ chế tài chính quy định, các công ty chứng khoán mới được phép thực hiện).

25.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 632.

25.4. Đối với Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và xử lý tương tự các tài sản tài chính khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh

mục tài sản tài chính FVTPL đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Đối với Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục tài sản tài chính đem thế chấp.

25.5. Khi xử lý tổn thất các Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL cho vay hoặc đem thế chấp phải đồng thời xử lý ghi giảm Tài khoản 1212 - Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính (Số dư Bên Nợ hoặc số Dư Bên Có) tương ứng với TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện (Số dư Bên Nợ hoặc số Dư Bên Có).

26. Phải theo dõi riêng biệt các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua chưa chuyển quyền sở hữu. CTCK không được bán khống các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính khi CTCK chưa sở hữu.

27. CTCK khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, CTCK phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các Tài khoản có liên quan về quản lý Danh mục tài sản tài chính về Tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên TK 412 sẽ được ghi nhận vào TK 511 hoặc TK 632 tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra. Việc không tôn trọng các nguyên tắc phân loại các tài sản tài chính sẽ tuân thủ các quy định tại các Tài khoản quản lý các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận vào TK 121, các tài sản tài chính được phân loại lại tuân thủ các quy định của TK 121 từ thời điểm được phân loại lại.

28. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển ghi nhận sang nhóm Tài khoản phải thu (1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính) và việc lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Tài khoản nhóm phải thu.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Bên Nợ:

- Giá mua vào của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị lớn hơn giá mua của các tài sản tài chính này thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Ghi tăng TSTC FVTPL theo giá mua và chênh lệch đánh giá lại các TSTC theo giá trị hợp lý (Nếu có) khi các TSTC khác được phân loại lại.

Bên Có:

- Giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch hoặc thanh toán khi đáo hạn;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị nhỏ hơn giá mua của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính này của CTCK.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1211 " Giá mua": Phản ánh số hiện có, tình hình biến động về số lượng và trị giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ": Phản ánh số chênh lệch (Giá trị) giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính mà CTCK đang nắm giữ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1211 - GIÁ MUA

Bên Nợ: Trị giá mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch mua, bán của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ mua vào tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán và CTCK nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (đối với chứng khoán chưa niêm yết được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán các tài sản tài chính này được thực hiện; Công ty chứng khoán có thể ghi nhận tại ngày T+0 phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán. Đối với loại chứng khoán này, Công ty chứng khoán phải theo dõi vào Tài khoản 014 - Tài sản tài chính chờ về của CTCK và TK 121110 - Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu. Khi thực nhận các tài sản tài chính này do VSD thông báo, CTCK sẽ ghi nhận sở hữu về các chứng khoán này Ghi giảm TK 014 và ghi tăng TK 012 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK và các TK 121 chi tiết có liên quan.

Bên Có: Trị giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc vào cuối ngày giao dịch của các tài sản tài chính này bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn.

Số dư Bên Nợ: Trị giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 TK 1212 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Bên Có: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài khoản này có thể có Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có.

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn lại chưa phân bổ.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn lại chưa phân bổ.

Số hiệu đánh số phân loại các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh số từ 01 đến 99.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo quy định hiện hành, gồm 11 nhóm Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 121101/121201 - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua/Chênh lệch đánh giá lại của cổ phiếu niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 121102/121202 - Cổ phiếu chưa niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua/Chênh lệch đánh giá lại của quyền mua cổ phiếu chưa niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 121103/121203 - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu niêm yết. CTCK thực hiện Danh mục tài sản tài chính này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 121104/121204 - Trái phiếu chưa niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu chưa niêm yết của CTCK. CTCK thực hiện Danh mục tài sản tài chính này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 121105/121205 - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các công cụ thị trường tiền tệ của CTCK.

Trong đó, đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định phải theo dõi riêng biệt theo từng ngân hàng gửi tiền.

- *Tài khoản 121106/121206 - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính phái sinh niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 121107/121207 - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 121108/121208 - Các tài sản tài chính cho vay:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính cho vay của CTCK (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121109/121209 - Các tài sản tài chính đem thế chấp:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính đem thế chấp của CTCK (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121110/121210 - Các tài sản tài chính bán chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính bán chưa chuyển quyền sở hữu của CTCK. Toàn bộ các tài sản tài chính mua vào chưa chuyển quyền sở hữu (nếu có khi bán ra phải ghi nhận vào Tài khoản này trước khi ghi vào Tài khoản 632 - Lỗ và các chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh. Chỉ khi chuyển quyền sở hữu về các tài sản tài chính này mới được ghi nhận vào Tài khoản 632).

- *Tài khoản 121198/121298 - Các tài sản tài chính khác:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các tài sản tài chính khác của CTCK (Nếu có).

TÀI KHOẢN 122
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình mua vào, phân loại lại, thu các khoản đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 122 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính

giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

i. Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;

ii. Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

iii. Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

2. Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu là các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

3. Xác định giá trị ban đầu của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4. Ghi nhận sau ban đầu của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (Nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Khi tính lãi suất thực, CTCK phải ước tính các dòng tiền trên cơ sở xem xét tất cả các điều khoản thỏa thuận của công cụ tài chính (Ví dụ: Khoản trả trước. nhưng không xem xét các khoản lỗ tín dụng trong tương lai. Việc tính toán phải bao gồm tất cả các chi phí đã trả hoặc giá trị đã nhận được giữa các bên tham gia vào hợp đồng, những chi phí hoặc thu nhập này là một bộ phận cấu thành lãi suất thực (Quy định tại VAS - *Doanh thu*), chi phí giao dịch và tất cả các khoản thặng dư hoặc khoản chiết khấu khác. Giả định ở đây là dòng tiền và vòng đời dự kiến của của một nhóm các công cụ tài

chính tương tự nhau có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp cá biệt, khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy dòng tiền hoặc vòng đời dự kiến của một (Hoặc một nhóm) công cụ tài chính thì CTCK phải sử dụng dòng tiền theo hợp đồng thỏa mãn tất cả các điều khoản của hợp đồng của một (Hoặc một nhóm) công cụ tài chính đó.

5. Phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK cũng được phân loại theo các loại tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ,...và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của CTCK theo quy định của pháp luật hiện hành.

b. Đối với trái phiếu chuyển đổi nếu được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể được phân loại:

- Có thể xác định được giá trị như một công cụ duy nhất (Tức là quyền chuyển đổi và hợp đồng chủ của gốc trái phiếu luôn được giao dịch không tách rời) thì không phải tách bóc thành 2 cấu phần: Cấu phần nợ và cấu phần vốn.

- Trong trường hợp không thể xác định giá trị (Trên thị trường hoạt động), thì phải trình bày tách biệt 2 cấu phần của trái phiếu: Cấu phần hợp đồng chủ và cấu phần phái sinh. Các giá trị tách biệt này sẽ được phân loại: Cấu phần hợp đồng chủ sẽ được phân loại tại loại - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Cấu phấn phái sinh sẽ được phân loại là - Các tài sản ghi nhận là tài sản ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định (Chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định giữ đến ngày đáo hạn - Ghi nhận và phân loại vào TK 122108 - Thuộc nhóm công cụ thị trường tiền tệ). Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (Đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng). Đối với các khoản tiền gửi với kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập các khoản lập dự phòng đúng quy định. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn của TK 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp.

Kế toán CTCK cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn để có thể lập chính xác Chỉ tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

7. Phân loại lại các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì nó phải được chuyển sang

nhóm TSTC sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý và chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Khi việc bán hoặc phân loại lại một phần tương đối đáng kể các tài sản tài chính nắm giữ đến khi đáo hạn không thỏa mãn bất kỳ điều kiện tại Mục c, Điểm 1 thì tất cả các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn còn lại cũng phải phân loại lại vào Loại TSTC sẵn sàng để bán. Đối với việc phân loại lại này, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

8. CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

CTCK phải quản lý khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Danh mục tài sản tài chính theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý CTCK, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hình thức giao dịch tài sản.

9. Một số dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do một hoặc một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu của các tài sản tài chính này gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của một hoặc một nhóm tài sản tài chính mà khoản lỗ này có thể được xác định 1 cách đáng tin cậy.

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗ sau đây:

a. Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;

b. Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn.

c. Bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;

d. Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;

e. Thiếu một thị trường hoạt động cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do các khó khăn về tài chính; hoặc

f. Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

(i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm (Ví dụ như tăng số lần thanh toán chậm hoặc tăng số người sử dụng hết hạn mức của thẻ tín dụng mà chỉ thanh toán khoản tối thiểu hàng tháng); hoặc

(ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong nhóm.

g. Thiếu một thị trường hoạt động do công cụ vốn của tổ chức không được giao dịch công khai không được xem là một bằng chứng của sự suy giảm giá trị. Đồng thời, việc một tổ chức bị xuống hạng tín dụng cũng không phải là bằng chứng của việc suy giảm giá trị, mặc dù nó có thể là bằng chứng của việc suy giảm giá trị khi xem xét cùng với các thông tin khác. Bên cạnh đó, sự sụt giảm trong giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán xuống dưới giá gốc hoặc giá trị phân bổ không phải là một bằng chứng cần thiết về việc suy giảm giá trị (Ví dụ, việc giảm giá trị của một khoản đầu tư vào một công cụ nợ là do việc tăng lên của mức lãi suất phi rủi ro).

h. Đối với những khả năng về các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đối với một khoản đầu tư vào công cụ vốn còn bao gồm các thông tin về những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại những chi phí đầu tư vào công cụ vốn đó. Một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới mức chi phí bỏ ra cũng được xem là bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị của tài sản tài chính.

i. Trong một vài trường hợp các thông tin yêu cầu thu thập được để ước tính khoản lỗ do giảm giá trị của một khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có thể bị giới hạn hoặc không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa. Ví dụ như, khi bên đi vay gặp khó khăn tài chính và có rất ít dữ liệu lịch sử liên quan đến những người vay tương tự. Trong trường hợp này, CTCK phải dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của mình để ước tính mọi khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn có để bán; Cũng như phải sử dụng những kinh nghiệm thực tế để điều chỉnh thông tin thu thập được với một nhóm tài sản tài chính nhằm phản ánh tình hình hiện tại. Việc sử dụng các ước tính hợp lý là một phần không thể thiếu trong quá trình lập báo cáo tài chính và nó không làm giảm tính đáng tin cậy của những báo cáo này.

j. Trong nhiều trường hợp, việc xác định ra một khả năng độc lập gây nên việc suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể không khả thi do nó là kết quả của nhiều sự kiện hoặc khả năng khác nhau. Các khoản lỗ dự kiến trong tương lai, dù mức độ chắc chắn cao hay thấp, cũng không được ghi nhận.

10. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng (Kể cả mua qua các Sở GDCK hoặc không qua các Sở GDCK).

Khi theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phải theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

11. Đối với cổ phiếu thưởng mà CTCK được hưởng từ Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của CTCK. Việc ghi tăng số lượng cổ phiếu thưởng sẽ được thực hiện tại ngày đăng ký cuối cùng (Ngày chốt Danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền). Tại thời điểm này CTCK được ghi tăng số lượng các tài sản tài chính trên Tài khoản 122 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đồng thời theo dõi trên Tài khoản 017 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK là Tài khoản trình bày ngoài Báo cáo tình hình tài sản tài chính. Trường hợp phát hành không thành công thì Tài khoản 017 sẽ được ghi ngược lại và Tài khoản tài sản tài chính có liên quan phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính phải ghi giảm ngay về mặt số lượng tương ứng.

Khi Tổ chức phát hành hoàn thành thủ tục đăng ký các tài sản tài chính bổ sung tại VSD, tại ngày VSD nhận lưu ký các tài sản tài chính đăng ký bổ sung (Thông báo về phân bổ các tài sản tài chính do thực hiện quyền), các tài sản tài chính chờ về sẽ được chuyển sang Tài khoản tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (TK 013).

Căn cứ vào Thông báo của VSD về ngày hạch toán chuyển tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch sang tài sản tài chính giao dịch, ghi:

Nợ TK 012 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Có TK 013 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK.

Đồng thời phù hợp với các tài khoản chi tiết theo dõi từng loại tài sản tài chính thuộc các loại này.

Khi các tài sản tài chính được ghi nhận trên Tài khoản 017 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK và Tài khoản 027 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư, CTCK hoặc Nhà đầu tư chưa được thực hiện quyền giao dịch mua, bán trên các Sở Giao dịch chứng khoán, nhưng được hưởng các quyền phát sinh từ các tài sản tài chính này.

Đối với trường hợp chia cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện tương tự.

Đối với các trường hợp hủy và hoán đổi cổ phiếu do sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu:

Đối với hạch toán hoán đổi cổ phiếu niêm yết do sáp nhập công ty, đối với cổ phiếu của công ty bị sáp nhập sẽ bị hủy: cổ phiếu này sẽ bị hủy niêm yết khi các Sở Giao dịch chứng khoán công bố hủy niêm yết cổ phiếu; Về hủy đăng ký các cổ phiếu này, Tổ chức phát hành gửi Hồ sơ hủy cổ phiếu cho VSD và VSD sẽ ra Thông báo về hủy đăng ký; Tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục tương tự như chốt hưởng quyền tương tự như trên. CTCK phải theo dõi chi tiết về sự thay đổi ghi giảm đối với các tài sản tài chính hủy đăng ký (Có TK 012) và ghi tăng các tài sản tài chính hoán đổi (Nợ TK 012) theo tỷ lệ công bố của Tổ chức phát hành đối với các tài sản tài chính của tổ chức sáp nhập và sau khi nhận được Thông báo của VSD về đăng ký và lưu ký cổ phiếu mới sau sáp nhập.

*Đối với hạch toán hoán đổi cổ phiếu niêm yết d*o hợp nhất Công ty sẽ được thực hiện tương tự như trường hợp sáp nhập công ty nêu trên. Trong trường hợp này cổ phiếu của

hai công ty bị hợp nhất sẽ bị hủy và cổ phiếu của công ty mới sau hợp nhất sẽ được đăng ký và lưu ký mới. CTCK căn cứ vào Thông báo của VSD để hạch toán sự biến động chi tiết của các cổ phiếu hủy và cổ phiếu mới được thay thế sau hợp nhất tương tự như trên.

Đối với hạch toán chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu niêm yết, CTCK căn cứ vào Thông báo của VSD để hạch toán sự biến động chi tiết của các trái phiếu hủy và cổ phiếu mới được thay thế sau hoán đổi tương tự như trên.

Trong tất cả các trường hợp nêu trên, hạch toán giảm cổ phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi do hủy và chuyển đổi được thực hiện tại ngày có hiệu lực hủy đăng ký các tài sản tài chính này tại VSD (Tức là ngày Thông báo của VSD cho các thành viên); hạch toán tăng cổ phiếu chuyển đổi được thực hiện tại ngày Tổ chức phát hành hoàn thành thủ tục đăng ký các tài sản tài chính bổ sung tại VSD và VSD nhận lưu ký các tài sản tài chính đăng ký bổ sung hoặc lần đầu (tức là ngày Thông báo nhận lưu ký của VSD cho các thành viên).

Đối với hạch toán quyền mua cổ phiếu, CTCK căn cứ vào Thông báo danh sách Nhà đầu tư đặt mua của VSD để theo dõi về cổ phiếu đặt mua trên Tài khoản 017 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (hoặc TK 027). Khi Tổ chức phát hành hoàn thành thủ tục đăng ký các tài sản tài chính bổ sung tại VSD và VSD nhận lưu ký các cổ phiếu đăng ký bổ sung (Tức là ngày Thông báo nhận lưu ký của VSD cho các thành viên), các cổ phiếu do thực hiện quyền mua sẽ được chuyển sang theo dõi trên TK 013 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK. Căn cứ vào Thông báo của VSD về ngày hạch toán chuyển tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch sang tài sản tài chính giao dịch, ghi:

Nợ TK 012 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Có TK 013 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK.

Đồng thời phù hợp với các tài khoản chi tiết theo dõi từng loại tài sản tài chính thuộc các loại này.

Đối với quyền cổ tức bằng tiền, CTCK căn cứ vào ngày chốt Danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền do VSD gửi cho các thành viên để ghi theo dõi trên khoản phải thu về cổ tức được chia cho đến khi thực nhận tiền.

12. Thực hiện quyền thanh toán đối với gốc và lãi trái phiếu trên thị trường Trái phiếu Chính phủ chuyên biệt:

Theo Biên bản thỏa thuận 3 bên giữa VSD, KBNN và Sở Giao dịch chứng khoán (Hà Nội), VSD thực hiện quyền, đăng ký lưu ký, toán lãi, gốc trái phiếu cho các thành viên. Thu phí thanh toán lãi gốc trái phiếu của KBNN theo quy định của Bộ Tài chính. VSD có trách nhiệm tính toán và phân bổ lãi, gốc trái phiếu cho các thành viên gồm Tổ chức mở Tài khoản trực tiếp và thành viên lưu ký có liên quan (VSD cung cấp cho thành viên các thông tin tổng hợp và chi tiết về thanh toán gốc và lãi trái phiếu Chính phủ).

Trước 15 ngày của ngày đăng ký cuối cùng, VSD thông báo về ngày thanh toán cuối cùng để thanh toán gốc và lãi ra thị trường. Ngày đăng ký cuối cùng được xác định trước ngày thanh toán 6 ngày làm việc. Sau ngày đăng ký cuối cùng 1 ngày (Sáng ngày hôm sau), VSD thực hiện chốt quyền trên hệ thống. Thành viên xác nhận Danh sách Nhà đầu

tư sở hữu Trái phiếu thực hiện quyền việc thực hiện này được thực hiện sau 2 ngày sau ngày đăng ký cuối cùng. Ba ngày sau ngày đăng ký cuối cùng VSD gửi Công văn cho KBNN để xác định tiền gốc và lãi trái phiếu phải trả cho Nhà đầu tư sở hữu Trái phiếu đồng thời gửi Thông báo xác nhận việc trả gốc và lãi trái phiếu Chính phủ tới các thành viên. Đến ngày T+6, chậm nhất đến 11h KBNN phải chuyển tiền cho VSD để thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho các thành viên. Chậm nhất trước 15 h cùng ngày VSD sẽ chuyển cho các thành viên. Các thành viên sẽ phải chuyển tiền gốc và lãi trái phiếu cùng ngày cho các Nhà đầu tư.

Trường hợp nếu có Trái chủ nào đang lưu ký tại NHNN (Có cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN), VSD chỉ chuyển tiền thanh toán gốc trái phiếu Chính phủ cho các đối tượng khi có xác nhận của NHNN về việc đã hoàn tất các nghĩa vụ với NHNN và thông tin này NHNN về nguyên tắc chuyển chậm nhất trước 3 giờ tới VSD. Tuy nhiên do VSD có thỏa thuận với NHNN là chỉ chuyển tiền khi có xác nhận của NHNN, nên tiền gốc trái phiếu Chính phủ sẽ bị giữ lại khi chưa có thông báo của NHNN, tiền lãi vẫn chuyển trả bình thường cho các thành viên.

VSD thực hiện hủy đăng ký trái phiếu Chính phủ tại VSD cùng ngày sau khi đã thanh toán gốc và lãi trái phiếu.

13. Khi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, giá mua của các tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bán ra không được áp dụng. Việc ghi giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK khi bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chúng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

14. CTCK mua, bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc thị trường phi tập trung (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Quá trình mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mua/bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được thực hiện theo nguyên tắc sau:

14.1. Khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán các tài sản tài chính và CTCK nhận được kết quả bù trừ và thanh toán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán chứng khoán đối với CTCK được thực hiện.

14.2. Khi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán

trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán tài sản tài chính được thực hiện và nhận được kết quả bù trừ và thanh toán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với tài sản tài chính chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó tài sản tài chính được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện.

15. Công ty chứng khoán có thể ghi nhận tăng, giảm các tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn HTM khi mua vào hoặc bán ra theo một trong 2 phương pháp: Tại ngày T+0 hoặc tại ngày T+x. Các bút toán ghi nhận tại ngày T+0 theo hướng dẫn của Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

16. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ở thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

Khi thực hiện đánh giá khả năng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, CTCK phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá khả năng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

17. Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định giữ đến ngày đáo hạn theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

18. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán (Nếu có) được ghi nhận trên Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp (khi cơ chế tài chính quy định, công ty chứng khoán mới được phép thực hiện).

19. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn = Số dư Nợ Tài khoản 122 "Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn" cộng (+) Số dư Có Tài khoản 1291 "Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn").

20. Khi trình bày các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, Giá trị lập dự phòng về suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và giá trị thuần (Giá trị mua - Giá trị lập dự phòng về suy giảm giá trị) theo các nhóm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

21. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các tài sản tài chính (trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định,…), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận Thu nhập của kỳ kế toán. Đồng thời xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi được nhận theo quy định tại hướng dẫn Tài khoản 511 - Thu nhập.

22. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi sự biến động về số lượng và giá trị hiện có của từng loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính mà CTCK đang nắm giữ.

23. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, CTCK phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay (khi cơ chế tài chính quy định, các công ty chứng khoán mới được phép thực hiện). Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí Lỗ và chi phí mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của CTCK, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp" và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp (khi cơ chế tài chính quy định, các công ty chứng khoán mới được phép thực hiện).

24. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch mua/bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK:

24.1. Đối với mua chứng khoán niêm yết

. Lệnh mua/bán chứng khoán;

. Thông báo của VSD về kết quả giao dịch mua/bán các tài sản tài chính được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

. Xác nhận kết quả giao dịch mua/bán các tài sản tài chính được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của VSD;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản CTCK mở tại VSD và được VSD thông báo kết quả bù trừ mua bán chứng khoán của CTCK (Hoạt động tự doanh);

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

24.2. Đối với mua chứng khoán chưa niêm yết (Chứng khoán OTC)

. Hợp đồng mua chứng khoán OTC;

. Lệnh chuyển tiền;

. Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán;

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

25. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK. CTCK cần phải:

25.1. Theo dõi tách biệt danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này và chi tiết theo từng loại tài sản tài chính cho vay hoặc đem thế chấp vay. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Nếu không có giá trị thị trường) cuối kỳ kế toán.

25.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục tài sản tài chính cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (khi cơ chế tài chính quy định, công ty chứng khoán mới được phép thực hiện).

25.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp.

25.4. Đối với Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện và xử lý tương tự các tài sản tài chính khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Đối với Danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán đem thế chấp.

26. Phải theo dõi riêng biệt các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mua chưa chuyển quyền sở hữu. CTCK không được bán khống các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính khi CTCK chưa sở hữu.

27. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân loại lại để bán ra tuân thủ quy định tại Điểm 27 của TK 121.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 122 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bên Nợ:

- Giá mua vào ban đầu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Ghi tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi phân loại lại từ các loại tài sản tài chính khác.

Bên Có:

- Giá mua của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi đáo hạn hoặc phân loại lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc phân loại lại.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1221 - GIÁ MUA

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch mua, bán của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mua vào tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán và CTCK nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do VSD cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện; CTCK có thể ghi nhận các TSTC HTM mua vào tại ngày T+0;

- Trị giá mua của các tài sản tài chính phân loại lại vào loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch tại thời điểm phân loại lại các tài sản tài chính khác. Trường hợp tài sản tài chính khác loại được phân loại lại và ghi tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm phân loại lại.

Bên Có:

- Trị giá mua của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc khi phân loại lại.

Số dư Bên Nợ: Trị giá mua của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

Số hiệu đánh số phân loại Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh số từ 01 đến 99.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại đầu tư thuộc Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK theo quy định hiện hành, gồm 6 nhóm Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 122101 - Giá mua - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của Trái phiếu niêm yết. CTCK thực hiện Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 122102 - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của Trái phiếu chưa niêm yết của CTCK. CTCK thực hiện Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 122105 - Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của Công cụ thị trường tiền tệ. CTCK thực hiện Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 122108 - Giá mua - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay. CTCK thực hiện Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 122109 - Giá mua - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp. CTCK thực hiện Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tài khoản 122110 - Giá mua - HTM khác: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua của HTM khác của CTCK.

Trong đó, đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định phải theo dõi riêng biệt theo từng ngân hàng gửi tiền.

TÀI KHOẢN 123
CÁC KHOẢN CHO VAY

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có, tình hình cho vay, thu nợ cho vay theo giá trị gốc các các khoản cho vay bằng tiền thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Trong trường hợp cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 123 - CÁC KHOẢN CHO VAY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

2. Ghi nhận ban đầu là Các khoản cho vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

CTCK ghi nhận Các khoản cho vay trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của một công cụ tài chính.

CTCK có thể được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau đây:

a. Các cam kết cho vay mà CTCK xác định như là công nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Trong trường hợp này CTCK có thể cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và CTCK có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này. CTCK chỉ được thực hiện cam kết cho vay này khi pháp luật chứng khoán cho phép. Nếu phát sinh trường hợp này, các khoản cho vay này sẽ phản ánh và theo hướng dẫn của Tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

b. Các cam kết cho vay và thanh toán tiền vay có thể thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm 1 công cụ công cụ tài chính khác. Các cam kết cho vay này là các công cụ phái sinh. Một cam kết cho vay không thể được xem xét là thanh toán cấn trừ khi khoản vay đó được thanh toán trả góp. CTCK chỉ được thực hiện cam kết cho vay này khi pháp luật chứng khoán cho phép.

c. Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, CTCK có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng magin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Trong trường hợp CTCK mua và ủy thác mua trái phiếu CTCK chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro cũng được quy định trong loại cam kết cho vay này. CTCK phải phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu CTCK được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.

Trong các trường hợp cho vay và thanh toán bằng tiền theo cam kết của hợp đồng cho vay sẽ phản ánh và theo hướng dẫn của Tài khoản 123 - Các khoản cho vay

d. Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với mức lãi suất dưới mức lãi suất thị trường.

3. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay, CTCK phải:

Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

a. Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những khoản cho vay này, bao gồm cả công cụ phái sinh là công nợ, sẽ được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các công nợ phái sinh liên quan đến và phải được thanh toán bằng cách chuyển giao một công cụ vốn chưa niêm yết mà giá trị của công cụ này không thể xác định một cách đáng tin cậy, sẽ được xác định theo giá gốc.

b. Các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan.

c. Các hợp đồng bảo lãnh tài chính: Sau ghi nhận ban Tổ chức phát hành hợp đồng này sẽ phải xác định định giá trị của nó theo giá lớn hơn của:

i. Giá trị xác định theo Chuẩn mực - Các khoản dự phòng, tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng; và

ii. Giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi chi phí phân bổ lũy kế liên quan đến phương pháp lãi suất thực được ghi nhận theo Chuẩn mực Doanh thu.

d. Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. Sau lần ghi nhận đầu tiên, bên đưa ra những cam kết này sẽ phải xác định giá trị của nó theo giá lớn hơn của:

Giá trị xác định theo Chuẩn mực - Các khoản dự phòng, tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng; và

Giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi chi phí phân bổ lũy kế được ghi nhận theo Chuẩn mực Doanh thu.

Các công nợ tài chính được xác định là đối tượng phòng ngừa rủi ro sẽ được ghi nhận theo các yêu cầu của phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro.

4. Các khoản cho vay được xác định giá trị theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng được cả hai điều kiện sau đây:

a. Tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh có mục đích là nắm giữ tài sản để thu các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng.

b. Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn gốc và lãi suất cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán vào các ngày xác định.

Để áp dụng mục (b), lãi suất là số tiền bồi thường cho giá trị tiền tệ theo thời gian và rủi ro tín dụng liên quan đến giá trị vốn gốc chưa thanh toán trong một khoảng thời gian xác định.

b. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì CTCK sẽ phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

CTCK phải quản lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS Danh mục tài sản tài chính theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch mua bán lại; giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

6. Kế toán phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay trên các tài khoản theo quy định của Thông tư này.

7. CTCK phải tuân thủ các quy định hiện hành về hồ sơ tín dụng, quy định nội bộ đối với các khoản cho vay, tài sản thế chấp, lập dự phòng, xử lý tổn thất đối với khoản vay làm căn cứ ghi nhận khoản cho vay, lập dự phòng hoặc ghi nhận xử lý tổn thát đối với khoản cho vay.

8. Tài khoản 123 - Các khoản cho vay chỉ phản ánh gốc vay. Khoản lập dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay được phản ánh ở tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp. Phản ánh tiền lãi phải thu hoặc dự thu trên các khoản cho vay được phản ánh trên Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

9. Nghiệp vụ cho vay của CTCK phải tuân thủ quy định pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật khác đối với loại nghiệp vụ cho vay này.

10. Trường hợp CTCK vay bằng Danh mục tài chính ghi nhận và theo dõi trên TK 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (121108). Hạch toán Các tài sản tài chính vay theo hướng dẫn của TK 121.

11. Tài khoản 123 - Các khoản cho vay chỉ quy định các nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản cho vay. Việc trích lập dự phòng các khoản cho vay, nguyên tắc, mức trích lập dự phòng các khoản cho vay các Công ty chứng khoán thực hiện theo quy định của Chế độ tài chính hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 123 - CÁC KHOẢN CHO VAY

Bên Nợ:

- Giá trị gốc của các khoản cho vay theo các nghiệp vụ cho vay phát sinh trong kỳ kế toán thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Bên Có:

- Giá trị gốc của các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK thu hồi khi đáo hạn;

- Giá trị gốc của các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không thu hồi được xử lý khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị gốc của các khoản cho vay theo thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ được phân loại theo các nghiệp vụ cho vay và Nhóm vay theo tiêu chuẩn phân loại các khoản cho vay của CTCK.

Tài khoản 123 - Các khoản cho vay, có 3 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1231 - Cho vay hoạt động Margin: Tài khoản này phản ánh về tình hình cho vay và dư nợ cho vay hoạt động Margin của Công ty chứng khoán.

Tài khoản 1232 - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng: Tài khoản này phản ánh tình hình cho vay và dư nợ cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng.

Tài khoản 1234 - Cho vay vì lỗi giao dịch: Tài khoản này phản ánh tình hình cho vay và dư nợ cho vay vì lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

TÀI KHOẢN 124 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN AFS

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình mua vào, phân loại lại hoặc thu hồi khi đáo hạn tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 124 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN AFS CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không

được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà nhà đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) của Công ty chứng khoán.

2. Ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

3. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải:

a. Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

b. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

4. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

5. CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty sẽ phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này.

Lỗ suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (Nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

CTCK phải quản lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS Danh mục tài sản tài chính theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch mua bán lại; giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

6. Một số dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS do một hoặc một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu của các tài sản tài chính này gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của một hoặc một nhóm tài sản tài chính mà khoản lỗ này có thể được xác định 1 cách đáng tin cậy.

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗ sau đây:

a. Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;

b. Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn.

c. Bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;

d. Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là rất cao;

e. Thiếu một thị trường hoạt động cho tài sản tài chính có sẵn để bán do các khó khăn về tài chính; hoặc

f. Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

(i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm (Ví dụ như tăng số lần thanh toán chậm hoặc tăng số người sử dụng hết hạn mức của thẻ tín dụng mà chỉ thanh toán khoản tối thiểu hàng tháng); hoặc

(ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trong nhóm.

g. Thiếu một thị trường hoạt động do công cụ vốn của tổ chức không được giao dịch công khai không được xem là một bằng chứng của sự suy giảm giá trị. Đồng thời, việc một tổ chức bị xuống hạng tín dụng cũng không phải là bằng chứng của việc suy giảm giá trị, mặc dù nó có thể là bằng chứng của việc suy giảm giá trị khi xem xét cùng với các thông tin khác. Bên cạnh đó, sự sụt giảm trong giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS xuống dưới giá gốc hoặc giá trị phân bổ không phải là một bằng chứng cần thiết về việc suy giảm giá trị (Ví dụ, việc giảm giá trị của một khoản đầu tư vào một công cụ nợ là do việc tăng lên của mức lãi suất phi rủi ro).

h. Đối với những khả năng về các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đối với một khoản đầu tư vào công cụ vốn còn bao gồm các thông tin về những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại những chi phí đầu tư vào công cụ vốn đó. Một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới mức chi phí bỏ ra cũng được xem là bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị của tài sản tài chính.

i. Trong một vài trường hợp các thông tin yêu cầu thu thập được để ước tính khoản lỗ do giảm giá trị của một tài sản tài chính có thể bị giới hạn hoặc không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa. Ví dụ như, khi bên đi vay gặp khó khăn tài chính và có rất ít dữ liệu lịch sử liên quan đến những người vay tương tự. Trong trường hợp này, CTCK phải dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của mình để ước tính mọi khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn có để bán; Cũng như phải sử dụng những kinh nghiệm thực tế để điều chỉnh thông tin thu thập được với một nhóm tài sản tài chính nhằm phản ánh tình hình hiện tại. Việc sử dụng các ước tính hợp lý là một phần không thể thiếu trong quá trình lập báo cáo tài chính và nó không làm giảm tính đáng tin cậy của những báo cáo này.

j. Trong nhiều trường hợp, việc xác định ra một khả năng độc lập gây nên việc suy giảm giá trị tài sản tài chính có thể không khả thi do nó là kết quả của nhiều sự kiện hoặc khả năng khác nhau. Các khoản lỗ dự kiến trong tương lai, dù mức độ chắc chắn cao hay thấp, cũng không được ghi nhận.

7. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK cũng được phân loại theo các loại tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết và các tài sản tài chính chưa niêm yết khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của CTCK theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và các tài sản tài chính phái sinh. Các tài sản tài chính phái sinh chỉ được phân loại ở Nhóm TK 121. Riêng các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định giữ đến ngày đáo hạn được phân loại vào Nhóm TK 122.

9. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Khi theo dõi các tài sản tài chính mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phải theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

10. Đối với cổ phiếu thưởng mà CTCK được hưởng từ Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS của CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của CTCK.

11. Khi bán hoặc thu hồi khi đáo hạn Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, giá mua của các tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các tài sản tài chính bán ra không được áp dụng. Khi bán TSTC sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm TK 121 để bán.

Việc ghi giảm các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK khi bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chúng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

12. CTCK mua, bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc thị trường phi tập trung (đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Quá trình mua bán chứng khoán phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị chứng khoán mua/bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được thực hiện theo nguyên tắc sau:

12.1. Khi mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán các tài sản tài chính và CTCK nhận được kết quả bù trừ và thanh toán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do CTCK cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán chứng khoán đối với CTCK được thực hiện.

12.2. Công ty chứng khoán có thể ghi nhận các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi mua, bán tại ngày T+0 xem hướng dẫn tại Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

12.3. Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phải thực hiện phân loại lại sang Nhóm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: TK 121 (Xem hướng dẫn của TK 121).

13. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường).

14. Việc đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động CTCK. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, CTCK được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của CTCK hoặc sau khi đã được Ban đại diện CTCK chấp thuận bằng văn bản.

Khi thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, CTCK phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá các tài sản tài chính của CTCK đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường) của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của Tài khoản 124 - "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

15.1. Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1242 "Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

15.2. Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1242 "Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

16. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS" được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS = Số dư Nợ Tài khoản 1241 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1242 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1242 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK).

17. Khi trình bày tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các nhóm tài sản tài chính sẵn có để bán.

18. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại Chỉ tiêu TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý":

Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý", chi tiết "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của Báo cáo tình hình tài chính thuộc "Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ghi nhận theo giá trị giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý", chi tiết "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn có để bán" của Báo cáo tình hình tài chính thuộc "Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

19. Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các tài sản tài chính (Trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu,…), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính của kỳ kế toán. Đồng thời xác định đúng đắn giá trị các tài sản tài chính của kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động.

Ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi được nhận trên Tài khoản 5114 - Thu nhập từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (TK 51143).

20. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi tách biệt sự biến động về số lượng và giá trị hiện có theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường) của từng loại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính mà CTCK đang nắm giữ theo "Giá mua" và "Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" (tăng hoặc giảm) cuối kỳ kế toán của CTCK.

Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

21. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS của CTCK (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, CTCK phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí đầu tư. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của CTCK, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại "Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 6326 - Chi phí giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp" và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp.

22. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK:

22.1. Đối với mua chứng khoán niêm yết

. Lệnh mua/bán chứng khoán;

. Thông báo của VSD về kết quả giao dịch mua/bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

. Xác nhận kết quả giao dịch của VSD;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản CTCK và được VSD thông báo theo kết quả bù trừ mua bán chứng khoán hoặc của Tổ chức phát hành (Chi tiết theo từng nhóm tài sản tài chính);

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

22.2. Đối với mua chứng khoán chưa niêm yết (Chứng khoán OTC)

. Hợp đồng mua chứng khoán OTC;

. Lệnh chuyển tiền;

. Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán;

. Lệnh chuyển tiền của CTCK.

23. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS của CTCK phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK. CTCK cần phải:

23.1. Theo dõi tách biệt danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS này và chi tiết theo từng loại tài sản tài chính cho vay hoặc đem thế chấp vay. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS này vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Nếu không có giá trị thị trường) tại cuối kỳ kế toán.

23.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục tài sản tài chính sẵn có để cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục tài sản tài chính cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (khi cơ chế tài chính quy định, công ty chứng khoán mới được phép thực hiện).

23.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị tài sản tài chính cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

23.4. Đối với Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện và xử lý tương tự các tài sản tài chính khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Đối với Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đem thế chấp.

23.5. Khi xử lý tổn thất các Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS cho vay hoặc đem thế chấp hoặc dừng ghi nhận phải đồng thời xử lý ghi giảm Tài khoản 1242 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có) tương ứng với TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý, chi tiết TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" (Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có) được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện.

24. Phải theo dõi riêng biệt tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mua chưa chuyển quyền sở hữu. CTCK không được bán khống tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính khi CTCK chưa sở hữu.

25. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phân loại lại để bán ra tuân thủ quy định tại Điểm 27 của TK 121.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 124 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Bên Nợ:

- Giá mua vào của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý lớn hơn giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Ghi tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại từ các loại tài sản tài chính khác.

Bên Có:

- Giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đáo hạn hoặc phân loại lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc phân loại lại;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý nhỏ hơn giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Ghi giảm theo giá mua và chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại các tài sản tài chính này sang loại tài sản tài chính khác.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 124 - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1241 " Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS": Phản ánh số hiện có, tình hình biến động về số lượng và trị giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Tài khoản 1242 "Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS": Phản ánh số chênh lệch (Giá trị) giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mà CTCK đang nắm giữ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1241 - GIÁ MUA

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch mua bán của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mua vào tính tại ngày T+x là ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng

khoán và CTCK nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do VSD cung cấp hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (đối với chứng khoán chưa niêm yết được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện; CTCK có thể ghi nhận tăng TSTC AFS tại ngày T+0.

- Trị giá mua của các tài sản tài chính phân loại lại vào loại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch tại thời điểm phân loại lại các tài sản tài chính khác. Trường hợp tài sản tài chính khác loại được phân loại lại và ghi tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm phân loại lại.

Bên Có:

- Trị giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các tài sản tài chính bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc khi phân loại lại.

Số dư Bên Nợ: Trị giá mua của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1242 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Bên Nợ:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý;

- Số kết chuyển trị giá đánh giá lại tăng theo giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng phân loại lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các tài sản tài chính sẵn có bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc khi phân loại lại (trường hợp có Số dư Có chênh lệch tăng đánh giá lại theo giá trị hợp lý);

- Trường hợp tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được phân loại lại vào các loại tài sản tài chính khác hoặc phân loại lại hoặc thanh toán khi đáo hạn đồng thời phải xử lý toàn bộ chênh lệch đánh giá theo giá trị đang ghi nhận trên TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Bên Có:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý;

- Số kết chuyển trị giá đánh giá lại giảm theo giá trị của tài sản tài chính sẵn có bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các tài sản tài chính hoặc thanh toán khi đáo hạn hoặc khi phân loại lại (Trường hợp có Số dư Nợ chênh lệch giảm đánh giá lại theo giá trị hợp lý);

- Trường hợp tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được phân loại lại vào các loại tài sản tài chính khác hoặc thanh toán khi đáo hạn thì đồng thời phải xử lý toàn bộ chênh lệch đánh giá theo giá trị đang ghi nhận trên TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài khoản này có thể có Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có.

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS còn lại chưa phân bổ.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS còn lại chưa phân bổ.

Số hiệu đánh số phân loại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh số từ 01 đến 98.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại đầu tư thuộc Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS của CTCK theo quy định hiện hành, gồm 9 nhóm Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 124101/124201- Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua/Chênh lệch đánh giá lại của cổ phiếu niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 124102/124202 - Cổ phiếu chưa niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua/Chênh lệch đánh giá lại của quyền mua cổ phiếu chưa niêm yết của CTCK.

- *Tài khoản 124103/124203 - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu niêm yết. CTCK thực hiện Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 124104/124204 - Trái phiếu chưa niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu chưa niêm yết của CTCK. CTCK thực hiện Danh mục tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 124105/124205 - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của các công cụ thị trường tiền tệ của CTCK.

- *Tài khoản 124108/124208 - Các Tài sản tài chính cho vay:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS cho vay của CTCK (Nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 124109/124209 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đem thế chấp:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đem thế chấp của CTCK (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 124110/124210 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bán chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bán chưa chuyển quyền sở

hữu của CTCK. Toàn bộ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mua vào chưa chuyển quyền sở hữu (Nếu có khi bán ra phải ghi nhận vào Tài khoản này trước khi ghi vào Tài khoản 632 - Lỗ và các chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh. Chỉ khi chuyển quyền sở hữu về tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS này mới được ghi nhận vào Tài khoản 632).

- Tài khoản 124198/124298 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khác: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá mua và chênh lệch đánh giá lại của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khác của CTCK (Nếu có).

TÀI KHOẢN 129
DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất về tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay (Nếu có) của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp của CTCK đang nắm giữ có thể xảy ra.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm TSTC đã lập và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay

2. Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (Do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

3. CTCK có thể nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về các nghiệp vụ này. Các tài sản nhận thế chấp có thể bằng: Tiền mặt, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ.

4. Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

5. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

6. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán.

7. Điều kiện để trích lập khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp là:

7.1. Các tài sản tài chính nhận thế chấp được CTCK nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán.

7.2. Được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán mà tại thời điểm đánh giá lại để lập Báo cáo tài chính có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

8. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp	=	Giá trị khoản cho vay tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý theo cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp	-	Giá trị tài sản thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

9. Phương pháp ghi nhận giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:

Nếu số dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp phải lập kỳ này cao hơn số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch đó được ghi nhận tăng chi phí Nợ TK 632 "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ (TK 63261).

Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được hoàn nhập ghi giảm chi phí Có TK 632 "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" (TK 63261).

10. CTCK phải xác định số dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp chi tiết theo từng loại tài sản và tổng hợp số liệu này vào Bảng kê tổng hợp chi tiết lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và so sánh với số đã lập cuối kỳ trước để xác định số phải lập thêm hoặc hoàn nhập ghi giảm "Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính".

11. Các biện pháp giảm tổn thất đối với Danh mục tài sản tài chính cho vay của CTCK:

11.1. Đánh giá giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp tối đa bằng hoặc nhỏ hơn 70% giá trị khoản cho vay tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại mọi thời điểm định giá hoặc cuối kỳ kế toán.

11.2. Yêu cầu Bên đi vay nộp bổ sung tài sản thế chấp khi giá trị tài sản nhận thế chấp giảm thấp hơn không đáp ứng quy định hoặc đòi lại Danh mục tài sản tài chính đã cho vay.

11.3. Phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khi các biện pháp nêu trên không thực hiện được và giá trị tài sản nhận thế chấp giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý theo cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp.

12. Khi CTCK đã áp dụng các biện pháp giảm tổn thất nêu tại Điểm 5 nêu trên, nhưng tổn thất đã xảy ra. CTCK phải xử lý khoản tổn thất về Danh mục tài sản tài chính cho vay của CTCK không đòi được, khi thực hiện xóa nợ từng phần hoặc toàn bộ Danh mục tài sản tài chính cho vay không đòi được phải có đầy đủ bằng chứng và được Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên thông qua.

Việc xử lý khoản nợ nêu trên phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và ghi tăng chi phí xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp (TK 63262 - Xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp) cho trường hợp xử lý tổn thất phát sinh trong năm tài chính.

Khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

13. Trường hợp CTCK ghi nhận tài sản tài chính theo giá gốc, không ghi nhận TSTC theo giá trị hợp lý, thì sử dụng Tài khoản 1299 - Dự phòng giảm giá tài sản tài chính để phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng giảm giá tài sản tài chính. Trong trường hợp này CTCK áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 129- DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Bên Nợ:

- Hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính này hoặc khi giảm mức độ suy giảm giá trị các tài sản tài chính nhỏ hơn số đã lập dự phòng kỳ kế toán trước.

- Hoàn nhập số dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp kỳ này phải lập nhỏ hơn số đã lập cuối kỳ trước;

- Khi xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp (Phần đã lập dự phòng).

Bên Có:

- Lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Số cần trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

- Trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp (Số cần trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

Số dư Bên Có:

- Số dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính hiện có cuối kỳ kế toán.

- Số dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản này gồm 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1291- Dự phòng suy giảm Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

- Tài khoản 1292 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

- Tài khoản 1293 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

- Tài khoản 1294 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp.

- Tài khoản 1299 - Dự phòng giảm giá tài sản tài chính: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản dự phòng giảm giá tài sản tài chính (trường hợp CTCK ghi nhận tài sản tài chính theo giá gốc). (Trường hợp này CTCK áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành).

TÀI KHOẢN 131
PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản này phản ánh số nợ phải thu khách hàng về tiền bán các tài sản tài chính (Không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính và tình hình thực thu các khoản nợ phải thu đó; Và các khoản phải thu khách hàng về bán các dịch vụ hoặc thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các tài sản khác (Nếu có) trong hoạt động kinh doanh của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

I. Đối với các khoản phải thu khách hàng về bán các tài sản tài chính hoặc khi đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính

1. Toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải kế toán vào Tài khoản này.

2. Nợ phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

3. Không phản ánh vào Tài khoản này các nghiệp vụ phải thu khác ngoài nội dung phải thu hoạt động bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính. Trường hợp bán các tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán sử dụng Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

4. Không phản ánh vào Tài khoản này các nghiệp vụ phải thu các tổ chức liên quan đến các khoản phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán.

5. Trường hợp phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ liên quan đến các khoản phải thu khách hàng Công ty chứng khoán thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Đối với các tài sản tài chính khi đáo hạn (Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu chưa niêm yết, Công cụ thị trường tiền tệ), khi đáo hạn giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính phải thu của Tổ chức phát hành các tài sản tài chính này là giá trị đầu tư ban đầu (Gọi là giá trị gốc của các tài sản tài chính. Việc ghi nhận giá trị đầu tư gốc của các tài sản tài chính khi đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, kể cả trường hợp không thu hồi được giá trị đầu tư gốc sẽ được ghi nhận vào các Tài khoản "Lỗ khi đáo hạn", như TK 632201, 632202, 632208).

7. Đối với các nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính (Nếu có), CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng đối với phần đánh giá bị tổn thất khó có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ CTCK. Khi thực hiện xóa nợ từng phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính không đòi được phải đầy đủ bằng chứng và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc thông qua.

Việc xử lý nợ phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính được thực hiện theo nguyên tắc:

7.1. Xử lý khoản nợ phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính và ghi giảm "Chi phí "lỗ bán các tài sản tài chính và giao dịch mua các tài sản tài chính", chi tiết TK 6324 "Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác" nếu việc ghi nhận thu nhập và xóa nợ phải thu bán các tài sản tài chính phát sinh trong năm tài chính.

Khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội thành viên.

8. Khi các CTCK ghi nhận giao dịch mua, bán các TSTC tự doanh tại ngày T+0, sử dụng TK 1311 để phản ánh.

9. Cơ sở ghi nhận TK 131 - Phải thu khách hàng theo quy định hướng dẫn tại Tài khoản 511 - Thu nhập và Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng về các dịch vụ khác do CTCK cung cấp.

II. Phải thu khách hàng khác

1. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với CTCK về mua hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư khi thanh lý được hạch toán các khoản phải thu bán hàng vào Tài khoản 1312 - Phải thu khách hàng khác.

2. Nợ phải thu khách hàng khác về các giao dịch nêu trên cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

3. Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Trong quan hệ cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa CTCK với khách hàng, nếu tài sản, BĐS đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu CTCK giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao, nếu phát sinh các khoản giảm giá này được thực hiện trên Hóa đơn bán hàng hoặc phát sinh sau khi đã nhận được Hóa đơn bán hàng sẽ được xử lý là thu nhập khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Giá trị khớp lệnh bán đối với TSTC bán ra hoặc giá trị theo kết quả bù trừ thanh toán bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T.

- Số tiền phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư khi thanh lý.

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng (Nếu có).

Bên Có:

- Số tiền đã thu được về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

- Số tiền đã nhận về đặt cọc, ứng trước, trả trước về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Nếu có).

- Số khấu trừ vào số tiền thực nhận về giao dịch bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính về các phí phải trả cho các Tổ chức thực hiện giao dịch mua bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Số xử lý khi xóa nợ phải thu các tài sản tài chính theo Điều lệ CTCK hoặc đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội thành viên.

- Giá trị khớp lệnh bán đối với TSTC bán ra hoặc giá trị theo kết quả bù trừ thanh toán bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T.

- Số tiền phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư khi thanh lý.

Số dư Bên Nợ:

- Số tiền còn phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Giá trị khớp lệnh của TSTC bán qua Sở Giao dịch khoán tại ngày T cuối kỳ kế toán.

- Số tiền còn phải thu về cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư khi thanh lý.

Tài khoản này còn có thể có Số dư Bên Có. Số dư Bên Có phản ánh số tiền nhận ứng trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy Số dư chi tiết của từng đối tượng của Tài khoản này để ghi cả hai (2) Chỉ tiêu Bên Tài sản và Bên Nợ phải trả.

Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán các tài sản tài chính của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 1312 - Phải thu khách hàng khác: Phản ánh các khoản nợ phải thu khách hàng của các hoạt động cung cấp dịch vụ khác (Nếu có) của CTCK.

Tài khoản 1311 - Phải thu bán các tài sản tài chính có 8 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 13111 - Phải thu bán cổ phiếu: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán cổ phiếu của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13112 - Phải thu bán trái phiếu: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán trái phiếu của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13113 - Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán công cụ thị trường tiền tệ của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13114 - Phải thu bán các TSTC phái sinh: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán công cụ phái sinh của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13115 - Phải thu các khoản cho vay: Phản ánh các khoản nợ phải thu về các khoản cho vay của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13116 - Phải thu các tài sản tài chính đem thế chấp: Phản ánh các khoản nợ phải thu về các tài sản tài chính đem thế chấp của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13117 - Phải thu các tài sản tài chính đáo hạn: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán các tài sản tài chính khi đáo hạn của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

- Tài khoản 13118 - Phải thu các tài sản tài chính khác: Phản ánh các khoản nợ phải thu về bán các tài sản tài chính khác của CTCK với các đơn vị, cá nhân có liên quan.

Đối với các Tài khoản chi tiết phải thu khách hàng cấp 2 hoặc cấp 3 CTCK phải mở chi tiết ở Tài khoản cuối cùng của cấp Tài khoản đó để theo dõi về các khoản phải thu khó đòi.

TÀI KHOẢN 132
PHẢI THU VÀ DỰ THU
CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán vào Tài khoản này.

2. Phải xác định chính xác, kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK đối với các tổ chức có liên quan theo nguyên tắc sau:

2.1. Lãi cho vay, lãi tiền gửi (Nếu có) tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. CTCK chỉ được sử dụng tài sản của Công ty để cho vay hoặc bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK.

2.2. Cổ tức được chia, tiền lãi (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn,…,), các dự thu tiền lãi khác (Nếu có) tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

3. Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phải được hạch toán chi tiết cho từng loại đầu tư.

4. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Nếu có), CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng đối với phần đánh giá bị tổn thất khó có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ CTCK. Khi thực hiện xóa nợ từng phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không đòi được phải có đầy đủ bằng chứng và được Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên thông qua.

Việc xử lý nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Xử lý khoản nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính của kỳ kế toán phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền

lãi các tài sản tài chính và ghi tăng chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính (Phần chưa lập dự phòng: Nếu ghi nhận xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc xóa nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính phát sinh trong năm tài chính hoặc khác năm tài chính);

b) Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý tiếp tục phải theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Số phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán.

Bên Có:

Số tiền đã thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước về phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Nếu có).

- Số khấu trừ vào số tiền thực nhận về giao dịch phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK về các phí phải trả cho các Tổ chức thực hiện giao dịch này của CTCK.

- Số xử lý khi xóa nợ phải thu hoặc dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc CTCK phê duyệt theo Điều lệ CTCK hoặc đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, có 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1321 - Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 1322 - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ:* Phản ánh các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán nhưng chưa đến ngày thu trong kỳ.

- *Tài khoản 1329 - Phải thu và dự thu khác:* Phản ánh các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc các hoạt động đầu tư khác của CTCK như hoạt động liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con.

TÀI KHOẢN 135
PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của CTCK với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 135 - PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ sử dụng để phản ánh các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với các tổ chức sau đây: Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán hoạt khách hàng CTCK về các khoản phải thu về cung cấp các dịch vụ của CTCK cho các tổ chức này liên quan đến các giao dịch chứng khoán (Hoạt động trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của các Tổ chức phát hành thông qua VSD, lưu ký các tài sản tài chính cho khác hàng). Không phản ánh vào Tài khoản này các giao dịch với Nhà đầu tư là khách hàng của CTCK về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán hoặc các khách hàng CTCK về các nội dung đã phản ánh trên TK 131 - Phải thu khách hàng.

2. Nợ phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng, hoặc các đối tượng có quan hệ kinh tế với CTCK và chưa thanh toán tiền khi đã nhận dịch vụ cung cấp về hoạt động giao dịch chứng khoán và chấp nhận thanh toán.

3. Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ: Khoản nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Việc lập dự phòng và hoàn nhập các khoản suy giảm nợ phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán theo hướng dẫn của Tài khoản 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 135 - PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

Bên Nợ:

- Số phải thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán chưa thanh toán tiền;
- Số phải thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa thanh toán tiền;

- Số phải thu hoạt động tư vấn, lưu ký chứng khoán, hoạt động nhận ủy thác, đấu giá, cho thuê tài sản, dịch vụ tài chính khác, trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của Tổ chức phát hành, phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu dịch vụ khác;

- Số tiền thừa trả lại cho các tổ chức, Nhà đầu tư.

Bên Có:

- Số đã thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán chưa thanh toán tiền;

- Số đã thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa thanh toán tiền;

- Số đã thu hoạt động tư vấn, lưu ký chứng khoán, hoạt động nhận ủy thác, đấu giá, cho thuê tài sản, dịch vụ tài chính khác, trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của Tổ chức phát hành, phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu dịch vụ khác;

- Số dư phải thu khó đòi được xử lý.

Số dư Bên Nợ:

Số tiền còn phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp.

Tài khoản 135 - Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, có 10 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1351 - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán:* Phản ánh các khoản các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động môi giới chứng khoán.

- *Tài khoản 1352 - Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, gồm phí phát hành chứng khoán, phí Đại lý phát hành chứng khoán, hoa hồng bảo lãnh chứng khoán.

- *Tài khoản 1353 - Phải thu hoạt động tư vấn:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động tư vấn.

- *Tài khoản 1354 - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động lưu ký chứng khoán.

- *Tài khoản 1355 - Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động nhận ủy thác, đấu giá.

- *Tài khoản 1356 - Phải thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về hoạt động cho thuê sử dụng tài sản.

- *Tài khoản 1357 - Phải thu dịch vụ tài chính khác:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về dịch vụ tài chính khác, gồm quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư, dịch vụ tài chính khác, doanh thu khác.

- *Tài khoản 1358 - Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về dịch vụ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành.

- *Tài khoản 1359 - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về lãi tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 13510 - Phải thu dịch vụ khác:* Phản ánh các khoản phải thu khách hàng của CTCK về các dịch vụ khác ngoài các dịch vụ đã phản ánh ở các TK 1351 đến TK 1359.

TÀI KHOẢN 137
PHẢI THU VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong hoạt động của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 137 - PHẢI THU VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này về các khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

2. Phải theo dõi riêng biệt các khoản phải thu đã xác định được đối tượng là CTCK hoặc Nhà đầu tư là khách hàng của CTCK. Trường hợp xảy ra lỗi chưa xác định được rõ lý do sẽ được theo dõi riêng để xác định đối tượng để xử lý.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính để có kế hoạch thu hồi nợ kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 137 - PHẢI THU VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Các khoản phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong kỳ hoạt động.

Bên Có:

Số tiền đã thu hoặc xử lý về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong kỳ hoạt động.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính tính đến cuối kỳ chưa được xử lý.

Tài khoản 137 - Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, gồm 3 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1371 - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK.

Tài khoản 1372 - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch chứng khoán môi giới của khách hàng CTCK.

Tài khoản 1373 - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được nguyên nhân và đối tượng liên quan đến lỗi.

TÀI KHOẢN 138
PHẢI THU KHÁC

Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu ở Tài khoản 131- Phải thu khách hàng, Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, Tài khoản 135 - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, 136 - Phải thu nội bộ và Tài khoản 137 - Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản phải thu khác các khoản phải thu liên quan tới TK 711 - Thu nhập khác.

2. Tất cả các khoản phải thu phát sinh liên quan đến bán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không được hạch toán vào Tài khoản này.

3. Trong trường hợp CTCK trong hoạt động giao dịch mua, bán các tài sản tài chính phát sinh các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán sẽ phản ánh, theo dõi trên Tài khoản 137.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi nợ kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;

Các khoản phải thu khác phát sinh;

Bên Có:

Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

Số tiền đã thu về các khoản phải thu khác;

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu khác đến cuối kỳ; hoặc

Số còn phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tính đến cuối kỳ chưa được xử lý.

Tài khoản này cũng có thể có Số dư Bên Có. Số dư Bên Có là số đã thu lớn hơn số phải thu.

Tài khoản 138 - Phải thu khác, gồm 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của CTCK.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể.

Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý.

Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 1381.

Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu khác của CTCK.

TÀI KHOẢN 139
DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi và suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Cuối kỳ kế toán, kế toán phải xác định đúng đắn, kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK nếu có phát sinh (về phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn và phải thu khó đòi khác để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc:

1.1. Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập):

a. Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác;

b. Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận vào Nợ TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính;

c. Đối với lập và hoàn nhập lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán;

1.2. Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

a. Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu:

Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

b. Ở kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi:

Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Kế toán thực hiện điều chỉnh khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để thực hiện trích lập bổ sung khoản lập dự phòng thiếu hoặc hoàn nhập khoản lập dự phòng thừa và thực hiện bút toán điều chỉnh Tài khoản 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và các Tài khoản chi phí có liên quan hoặc TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác hoặc TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

2. Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Phải có những bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (về tuổi nợ của các khoản phải thu khó đòi tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản,... nên không hoặc khó có khả năng thu hồi, CTCK đã làm thủ tục đòi nợ nhiều lần vẫn không thu được nợ).

Theo quy định hiện hành thì các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi phải có các bằng chứng chủ yếu dưới đây:

- Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi;

- Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, Bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, hoặc đối chiếu nợ với khách nợ,...

- Xác định được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu;

- Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi.

3. Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương,..;

- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

5. Thu hồi và xử lý tổn thất tài sản đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã lập dự phòng:

a. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều kỳ kế toán, CTCK đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì CTCK có thể thực hiện các thủ tục bán nợ khó đòi cho Doanh nghiệp mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Việc xóa nợ phải thu khó đòi phải được ĐHĐCĐ hoặc Đại hội thành viên thông qua. Việc xóa nợ phải thu khó đòi có thể xóa từng phần hoặc xóa toàn bộ.

b. Khi xóa nợ thì kế toán đồng thời phải theo dõi chi tiết ở TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng của Báo cáo tình hình tài chính của CTCK). Số nợ xóa sổ này tiếp tục được theo dõi theo thời hạn 10 năm, chờ khả năng có điều kiện nhận lại được số nợ đã xử lý.

c. Nếu sau khi đã xử lý, CTCK thu được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số thu này được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

d. Khi xóa nợ phải thu khó đòi, giá trị tổn thất tài sản không đòi được và được phép xóa nợ được ghi nhận vào Nợ TK 139 - Dự phòng suy giảm các khoản phải thu (Phần đã lập dự phòng); Phần chưa lập dự phòng được ghi tăng TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác hoặc TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

6. Chỉ được xử lý xóa nợ khoản nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính hoặc phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn, phải thu khác khó đòi khi đã có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội thành viên phù hợp với Điều lệ CTCK.

7. Sau khi ghi nhận các khoản xử lý nợ phải thu khó đòi nêu trên, kế toán kết chuyển các Tài khoản có liên quan đến quá trình xử lý nợ phải thu khó đòi để xác định kết quả hoạt động kinh doanh đã thực hiện trong kỳ của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 139 - DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên Nợ:

- Khi điều chỉnh giảm khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã lập hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi giảm chi phí Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh (TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác hoặc, hoặc TK 6325 - Chi phí

dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc chi phí Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

- Khi thu hồi và xử lý tổn thất tài sản đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, dự phòng phải thu khác khó đòi ghi Nợ TK 139 - Dự phòng suy giảm các khoản phải thu (Phần đã lập dự phòng); Phần chưa lập dự phòng được ghi tăng chi phí tương ứng Nợ TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác hoặc TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

Bên Có:

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập mới hoặc điều chỉnh tăng được ghi nhận vào ghi tăng chi phí Nợ TK 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác hoặc TK 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính hoặc Nợ TK 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

Số dư Bên Có:

Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1391 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bán tài sản tài chính: Phản ánh số trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính hiện có cuối kỳ kế toán của CTCK.

- Tài khoản 1392 - Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn: Phản ánh số trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hiện có cuối kỳ kế toán của CTCK.

- Tài khoản 1393 - Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Phản ánh số trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được hiện có cuối kỳ kế toán của CTCK.

- Tài khoản 1394 - Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp: Phản ánh số trích lập, hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán hiện có cuối kỳ kế toán của CTCK.

- Tài khoản 1398 - Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác: Phản ánh số dự phòng trích lập, hoàn nhập và số dự phòng khó đòi phải thu khác hiện có cuối kỳ kế toán của CTCK.

LOẠI TÀI KHOẢN 2
TÀI SẢN KHÁC

Tài sản khác của doanh nghiệp gồm: Các khoản tạm ứng, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (BĐSĐT), đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư XDCB của CTCK, chi phí trả trước dài hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán tài sản khác:

1. Đối với hàng tồn kho, CTCK ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

2. CTCK có thể lựa chọn mô hình hạch toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư theo mô hình giá gốc hoặc giá trị theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối với hạch toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư theo mô hình giá gốc, CTCK phải tôn trọng nguyên tắc đánh giá theo nguyên giá (Giá thực tế hình thành TSCĐ) và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT phải phản ánh được 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT.

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT.

Định kỳ phải xác định sự suy giảm giá trị của tài sản cố định, bất động sản đầu tư nếu có phát sinh để ghi nhận kịp thời giá trị suy giảm nếu có vào chi phí đảm bảo thu hồi vốn các tài sản các tài sản này.

4. Đối với hạch toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư theo mô hình giá trị hợp lý, thì định kỳ phải đánh giá lại các tài sản này theo các kỹ thuật và phương pháp định giá hợp lý phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Việc hạch toán TSCĐ, BĐSĐT tuân thủ quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan theo mô hình giá trị hợp lý.

5. Kế toán phải phân loại TSCĐ, BĐSĐT theo đúng phương pháp phân loại đã được quy định trong các báo cáo kế toán, thống kê và phục vụ cho công tác quản lý các tài sản này trong hoạt động của CTCK và tổng hợp chỉ tiêu thống kê của nền kinh tế.

6. Đối với các tài sản tài chính tài chính dài hạn như: Đầu tư công ty con, đầu tư công ty liên kết, liên doanh, ... kế toán phải phản ánh số hiện có và tình hình biến động và số hiện có của các loại đầu tư này theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan. Đồng thời phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản chi phí (Nếu có), lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.

Loại Tài khoản Tài sản khác có 16 Tài khoản, chia thành 6 nhóm:

Nhóm Tài khoản 14: Các khoản tạm ứng, gồm 1 Tài khoản:

- Tài khoản 141 - Tạm ứng;

Nhóm Tài khoản 15: Các tài sản hàng tồn kho, gồm 2 Tài khoản:

- Tài khoản 152 - Vật tư văn phòng;

- Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ.

Nhóm Tài khoản 17: gồm 1 Tài khoản:

- Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ;

Nhóm Tài khoản 21 - Tài sản cố định, có 5 tài khoản:

- Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình;
- Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính;
- Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình;
- Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

Nhóm Tài khoản 22 - Đầu tư dài hạn, có 2 tài khoản:

- Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con;
- Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

Nhóm Tài khoản 24 - Các tài sản dài hạn khác, có 6 Tài khoản:

- Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang;
- Tài khoản 242 - Chi phí trả trước;
- Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Tài khoản 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược;
- Tài khoản 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán;
- Tài khoản 249 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác.

.

NHÓM TÀI KHOẢN 15
HÀNG TỒN KHO

Nhóm Tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của CTCK (Thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

Hàng tồn kho của CTCK có thể bao gồm: Vật tư văn phòng; Công cụ, dụng cụ.

HẠCH TOÁN HÀNG TỒN KHO CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán hàng tồn kho phản ánh trên các tài khoản thuộc nhóm hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Hàng tồn kho" về việc xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng suy giảm giá trị hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

2. Nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, CCDC, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

3. Hàng tồn kho mua vào của CTCK phục vụ cho hoạt động thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào.

4. Hàng tồn kho phục vụ cho hoạt động kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT giá trị vật tư văn phòng, CCDC mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

5. Khi xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, CTCK áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a. Phương pháp tính theo giá đích danh:

Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng tồn kho mua vào nên chỉ áp dụng cho các CTCK có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b. Phương pháp bình quân gia quyền:

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi CTCK.

c. Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

6. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để ghi giá trị hàng tồn kho đã nhập kho.

7. Khi sử dụng hàng tồn kho cho hoạt động kinh doanh, giá gốc của hàng tồn kho đã sử dụng được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ phù hợp với thu nhập liên quan đến chúng được ghi nhận. Tất cả các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi đã trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

9. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư văn phòng theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư văn phòng với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

CTCK kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song;

10. CTCK áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư văn phòng, CCDC. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Nhóm Tài khoản Hàng tồn kho có 2 Tài khoản:

- Tài khoản 152 - Vật tư văn phòng;
- Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ.

TÀI KHOẢN 152
VẬT TƯ VĂN PHÒNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật tư văn phòng trong kho của CTCK.

Vật tư văn phòng của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài dùng cho mục đích hoạt động kinh doanh của CTCK. Vật tư văn phòng phản ánh vào Tài khoản này được phân loại như sau:

- Vật tư văn phòng;
- Phụ tùng thay thế.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật tư văn phòng trên tài khoản 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực "Hàng tồn kho". Nội dung giá gốc của vật tư văn phòng được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

Giá gốc của vật tư văn phòng mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (Nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... vật tư văn phòng từ nơi mua về đến kho của CTCK, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (Nếu có):

- Trường hợp CTCK mua vật tư văn phòng dùng vào kinh doanh dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì giá trị của vật tư văn phòng mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (Nếu có).

- Đối với vật tư văn phòng mua bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi tăng giá trị vật tư văn phòng nhập kho.

2. Việc tính trị giá của vật tư văn phòng tồn kho, được thực hiện theo một trong ba phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho":

- Phương pháp giá đích danh;

- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;

- Phương pháp nhập trước, xuất trước.

CTCK lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.

3. Kế toán chi tiết vật tư văn phòng phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ vật tư văn phòng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 152 - VẬT TƯ VĂN PHÒNG

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của vật tư văn phòng nhập kho do mua ngoài;

- Trị giá vật tư văn phòng thừa phát hiện khi kiểm kê;

Bên Có:

- Trị giá thực tế của vật tư văn phòng xuất kho dùng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán;

- Trị giá vật tư văn phòng trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;

- Chiết khấu thương mại vật tư văn phòng khi mua được hưởng;

- Trị giá vật tư văn phòng hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của vật tư văn phòng tồn kho cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 245 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tài khoản này phản ánh số hiện có và sự biến động của khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành khi CTCK là đơn vị thành viên của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Quỹ hỗ trợ thanh toán được hình thành từ các khoản đóng góp bằng tiền của tất cả các Thành viên lưu ký theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hàng năm.

2. Mức đóng góp của Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) phù hợp với pháp luật chứng khoán hiện hành.

3. Việc sử dụng tiền hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ thanh toán do VSD trực tiếp thực hiện trong trường hợp Thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền.

4. Nguyên tắc sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với các thành viên theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD):

a. Sử dụng từ phần đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán của Thành viên lưu ký mất khả năng thanh toán tiền tại thời điểm thiếu hụt tiền.

b. Trường hợp sử dụng khoản đóng góp của chính Thành viên mất khả năng thanh toán tiền chưa đủ để thanh toán, VSD sẽ trích từ khoản đóng góp của các Thành viên lưu ký khác theo mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán của các Thành viên lưu ký này theo công thức sau đây:

$$K\ (m) = \frac{\text{Khoản đóng góp của TVLK khác (m) tại thời điểm sử dụng Quỹ}}{\text{Tổng Quỹ HTTT tại thời điểm sử dụng Quỹ - Số tiền đóng góp của TVLK mất khả năng thanh toán}}$$

Số tiền hỗ trợ của TVLK (m) = K (m) × Số tiền còn thiếu.

Tại thời điểm thiếu hụt tiền, mức hỗ trợ tối đa từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán đối với Thành viên lưu ký được VSD tính như sau:

Mức hỗ trợ tối đa từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán đối với Thành viên lưu ký A = Tổng mức tiền đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán của Thành viên lưu ký A - các khoản vay chưa hoàn trả Quỹ hỗ trợ thanh toán của Thành viên lưu ký A (Nếu có).

5. Nguyên tắc xác định Thành viên mất khả năng thanh toán tiền

a. Thời điểm chốt số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Thành viên tại Ngân hàng thanh toán để xác định khả năng thanh toán giao dịch trái phiếu của Thành viên là 11h00 ngày thanh toán.

b. Thời điểm chốt số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Thành viên tại Ngân hàng thanh toán để xác định khả năng thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của Thành viên là 16h00 ngày làm việc liền kề trước ngày thanh toán (ngày T+2).

c. Sau thời điểm nêu trên, các Thành viên không đủ số dư để thực hiện nghĩa vụ thanh toán các giao dịch chứng khoán liên quan được coi là mất khả năng thanh toán và VSD sẽ tự động thực hiện việc khắc phục tình trạng thiếu tiền theo cơ chế và thủ tục hỗ trợ tiền quy định việc sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán".

6. CTCK phải xác định rõ nguyên nhân thiếu hụt thanh toán giao dịch mua, bán chứng khoán phải áp dụng vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán để xử lý đúng nguyên tắc trách nhiệm và nghĩa vụ của CTCK trong hoạt động tự doanh hay thuộc trách nhiệm và nghĩa vụ của khách hàng CTCK trong hoạt động môi giới trong đó xem xét rõ trách nhiệm và

nghĩa vụ của cá nhân có liên quan để xử lý đúng đắn các nghĩa vụ tài chính đối với Quỹ Hỗ trợ thanh toán và chi phí hoạt động tự doanh hoặc môi giới có liên quan về số gốc hoàn trả, tiền phạt phát sinh nếu có.

7. Chỉ phản ánh các khoản nộp, vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán thuộc phần CTCK đóng góp và hoàn trả lại phần vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán này của CTCK trên Tài khoản 245 - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán. Nếu phát sinh phần vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán từ phần đóng góp các thành viên khác hạch toán trên Tài khoản 326 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

8. Trường hợp vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán thuộc phần CTCK đóng góp hoặc từ phần đóng góp của thành viên lưu ký khác và hoàn trả lại phần vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm Lưu lý chứng khoán Việt Nam (VSD) trong hoạt động môi giới (Nếu có), CTCK chịu trách nhiệm thu hồi từ khách hàng để hoàn trả cả gốc và tiền phạt nếu phát sinh. CTCK phải hạch toán tách biệt các nghĩa vụ này của khách hàng.

9. Ghi nhận tiền phạt sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán nếu phát sinh ghi nhận trên các Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh (TK 63215 - Chi phí sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh) hoặc Tài khoản TK 633 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ (TK 63315 - Chi phí sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán hoạt động môi giới) ở các chi tiết phù hợp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 245 - TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Bên Nợ:

- Số tiền CTCK nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán theo quy định hiện hành;

- Số tiền CTCK trả nợ vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán (phần vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của CTCK).

Bên Có:

- Số tiền CTCK vay từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán khi thiếu tiền trong thanh toán mua chứng khoán tự doanh của CTCK (Vay trong phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của CTCK).

- Rút tiền khỏi Quỹ Hỗ trợ thanh toán khi CTCK rút khỏi thành viên của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số tiền hiện có của CTCK đã đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

TÀI KHOẢN 249 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC

Tài khoản này phản ánh số hiện có và sự biến động tăng giảm của dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác, gồm: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định, dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác.

2. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định chỉ áp dụng khi CTCK ghi nhận TSCĐ theo nguyên tắc giá trị hợp lý phù hợp với quy định của pháp luật kế toán.

Khi giá trị TSCĐ bị suy giảm so với giá trị thị trường, cần xác định giá trị suy giảm giá trị TSCĐ và ghi nhận giá trị suy giảm của TSCĐ để ghi nhận tăng, giảm vào Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị suy giảm giá trị TSCĐ so với giá trị gốc được ghi nhận bằng một Tài khoản tách biệt và điều chỉnh giá trị gốc của TSCĐ về giá trị hợp lý thị trường.

Khi TSCĐ thanh lý hoặc nhượng bán, chênh lệch đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý sẽ được xử lý ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động phần lãi/lỗ về TSCĐ.

Khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính, TSCĐ sẽ được trình bày theo giá trị hợp lý thuần (Giá trị còn lại theo sổ sách giảm trừ giá trị suy giảm). Phần chênh lệch đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, phần Thu nhập (Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN.

3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) bị lỗ dẫn đến CTCK có khả năng mất vốn. Căn cứ vào giá trị tổn thất của các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác để lập dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư).

3.1. Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, CTCK chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3.2. Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính và phản ánh vào tài khoản 2492 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn.

3.3. Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

a. Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.

b. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư theo nguyên tắc:

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

4. Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác, được xác định và ghi nhận đối với các tài sản khác khi có đánh giá về giá trị suy giảm đối với các tài sản này.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 249 - DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC

Bên Nợ:

- Số hoàn nhập số đã lập dự phòng đối với các loại tài sản khác;

- Xử lý số đã lập dự phòng đối với các loại tài sản khác.

Bên Có:

- Số lập dự phòng suy giảm giá trị các loại tài sản khác ghi nhận vào tài khoản có liên quan.

Số dư Bên Có:

Số dự phòng suy giảm giá trị các loại tài sản khác hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 249 có 3 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 2491 - Dự phòng suy giảm giá trị TSCĐ: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị TSCĐ.

Tài khoản 2492 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn *(đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư)* do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến CTCK có khả năng mất vốn đối với các khoản đầu tư này.

Tài khoản 2498 - Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác (ngoài các tài sản đã phản ánh ở TK 2491, 2492).

LOẠI TÀI KHOẢN 3
NỢ PHẢI TRẢ

Loại Tài khoản 3 phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà CTCK phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản vay, nợ phải trả cho người bán các tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, nợ trong quan hệ thanh toán, nợ dự phòng phải trả và các khoản phải trả khác.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Mọi khoản nợ của CTCK phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả cho từng chủ nợ. Tổng số nợ phải trả của mỗi tài khoản phải bằng tổng số nợ phải trả của các chủ nợ cùng tài khoản.

2. Các khoản nợ phải trả của CTCK có thể là các khoản nợ phải trả ngắn hạn mang tính chất tạm thời gối đầu giữa kỳ này với kỳ sau hoặc nợ phải trả có tính chất nhiều kỳ, do đó cần phải theo dõi và có kế hoạch trả nợ kịp thời.

3. Định kỳ phải lập báo cáo tổng hợp chi tiết tình hình nợ đầu kỳ chuyển sang kỳ này, tổng phát sinh đã thanh toán nợ, tổng phát sinh phát sinh nợ tăng thêm và số dư nợ tính đến cuối kỳ. Số dư nợ phải trả cuối kỳ kế toán phải có xác nhận của chủ nợ hoặc có bằng chứng chứng minh. Đối với các khoản nợ dự phòng phải trả phải có căn cứ, cơ sở tính toán trích lập theo quy định hiện hành và quy định của CTCK phù hợp với quy định của pháp luật.

Loại Tài khoản 3 - Nợ phải trả, có 25 Tài khoản:

- Tài khoản 311 - Vay;
- Tài khoản 312 - Vay tài sản tài chính;
- Tài khoản 313 - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ;
- Tài khoản 314 - Trái phiếu phát hành;
- Tài khoản 315 - Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán;
- Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Tài khoản 322 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu;
- Tài khoản 323 - Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán;
- Tài khoản 324 - Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;
- Tài khoản 326 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Tài khoản 327 - Phải trả lỗi giao dịch các tài sản tài chính;
- Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán;
- Tài khoản 332 - Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên;

- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- Tài khoản 334 - Phải trả người lao động;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ;
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác;
- Tài khoản 341 - Nợ thuê tài chính;
- Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược;
- Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả;
- Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ;
- Tài khoản 359 - Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 311 - VAY

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của CTCK với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 311 - VAY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Vay của CTCK phải chấp hành quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

2. Kế toán tiền vay phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay (vay trên một năm, vay từ 1 năm trở xuống) để trình bày khoản nợ vay ngắn hạn, dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

3. Kế toán tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan của CTCK.

4. Vay bằng ngoại tệ, hoặc trả nợ vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ vay và trả nợ vay để ghi sổ kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở thời điểm vay và thời điểm trả nợ vay (Nếu có) phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của kỳ kế toán.

Số dư nợ vay bằng ngoại tệ (Nếu có) cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá số dư vay bằng ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời

điểm lập Báo cáo tài chính. CTCK căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của CTCK.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá TK 311 - Vay tại thời điểm cuối kỳ kế toán (Nếu có), sau khi bù trừ giữa số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng và chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại nêu trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phản ánh toàn bộ vào TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" hoặc TK 635 "Chi phí tài chính" của kỳ báo cáo.

5. Kế toán khoản vay bằng ngoại tệ được phản ánh Bên Có TK 311 theo tỷ giá thực tế ở thời điểm phát sinh giao dịch vay, Bên Nợ của TK 311 được phản ánh theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (tỷ giá bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch của các khoản vay bằng ngoại tệ (Nếu có).

6. Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư Tài khoản 311 đảm bảo số dư nợ vay khớp đúng với thực tế nợ vay với các đối tượng cho vay.

7. Cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay. Trường hợp không hoặc khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo kịp thời với Ban Giám đốc CTCK và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 311 - VAY

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn;
- Số tiền giảm nợ vay do tỷ giá hối đoái giảm (nợ bằng ngoại tệ).

Bên Có:

- Số tiền vay ngắn hạn;
- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá hối đoái tăng (nợ bằng ngoại tệ).

Số dư Bên Có:

Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả đến cuối kỳ.

Tài khoản 311 - Vay, có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3111 - Vay ngân hàng, tổ chức tài chính:* Tài khoản này phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của CTCK với các Ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính.

- *Tài khoản 3112 - Vay các đối tượng khác:* Tài khoản này phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của CTCK với các đối tượng khác.

CTCK tiếp tục mở Tài khoản chi tiết theo dõi các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các đối tượng nêu trên.

TÀI KHOẢN 312
VAY TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh các khoản vay tạm thời và tình hình trả nợ khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 312 - VAY TÀI SẢN TÀI CHÍNH
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Vay tài sản tài chính của CTCK phải chấp hành quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK liên quan đến hoạt động vay các tài sản tài chính trong hoạt động tự doanh hoặc môi giới chứng khoán.

CTCK chỉ được vay các tài sản tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành:

Trong trường hợp thiếu chứng khoán thanh toán phát sinh từ sửa lỗi giao dịch, Thành viên được phép đi vay chứng khoán để hỗ trợ thanh toán. Trường hợp Thành viên/khách hàng của Thành viên bán chứng khoán khi không đủ số dư chứng khoán sở hữu theo Thông báo của VSD sẽ bị coi là bán khống chứng khoán và VSD sẽ thực hiện hủy thanh toán giao dịch theo quy định của Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, trừ các trường hợp được phép vay chứng khoán trong các trường hợp pháp luật chứng khoán cho phép. Việc vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch chứng khoán được thực hiện thông qua Hệ thống vay và cho vay chứng khoán của VSD;

Trong trường hợp CTCK được vay chứng khoán cơ cấu để hoán đổi lấy các lô chứng chỉ quỹ ETF; hoặc vay các lô chứng chỉ quỹ ETF để hoán đổi lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Hoạt động vay chứng khoán, chứng chỉ quỹ ETF này phải được thực hiện trên hệ thống và theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

2. Kế toán vay các tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết giá trị các tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay - Nếu có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

3. Kế toán tiền lãi phải trả phải phát sinh từ vay bằng tài sản tài chính được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

4. Vay bằng tài sản tài chính, hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay để ghi sổ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay bằng tài sản tài chính phát sinh ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán (Nếu có) phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay bằng tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường thời điểm đánh giá các tài sản tài chính này.

5. Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư Tài khoản 312 đảm bảo số dư nợ vay khớp đúng với thực tế về số lượng các tài sản tài chính hiện còn vay các đối tượng có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

6. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay bằng tài sản tài chính. Trường hợp không có khả năng hoặc khó khăn về khả năng trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo kịp thời với Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị quản lý CTCK và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

7. Không phản ánh trên Tài khoản này các trường hợp vay bằng tài sản tài chính nhưng nghĩa vụ trả nợ được xác định bằng tiền tại thời điểm vay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 312 - VAY TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Giá trị đã trả về các khoản vay tài sản tài chính;

- Ghi giảm khoản vay tài sản tài chính do đánh giá lại khoản vay bằng tài sản tài chính ở thời điểm vay hoặc cuối kỳ kế toán và ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Bên Có:

- Giá trị vay các tài sản tài chính phát sinh tại thời điểm vay;

- Ghi tăng khoản vay tài sản tài chính do đánh giá lại khoản vay bằng tài sản tài chính ở thời điểm vay hoặc cuối kỳ kế toán và ghi tăng chi phí tài chính.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn nợ về vay bằng tài sản tài chính chưa trả đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 312 - Vay tài sản tài chính, có 4 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3121 - Vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:* Tài khoản này phản ánh các khoản vay và tình hình trả nợ các khoản vay bằng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của CTCK.

- *Tài khoản 3122 - Vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:* Tài khoản này phản ánh các khoản vay và tình hình trả nợ các khoản vay bằng loại tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 3123 - Vay tài sản tài chính sẵn sàng để bán:* Tài khoản này phản ánh các khoản vay và tình hình trả nợ các khoản vay bằng loại tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

- *Tài khoản 3128 - Vay tài sản tài chính khác:* Tài khoản này phản ánh các khoản vay và tình hình trả nợ các khoản vay bằng tài sản tài chính cho các mục đích khác không ghi nhận vào các loại vay từ TK 3121, 3122, 3123 của CTCK.

TÀI KHOẢN 313
TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI - CẤU PHẦN NỢ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, CTCK phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ, gồm: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

2. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, kế toán ghi nhận nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi là nợ phải trả, cấu phần vốn (Quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trường hợp kỳ hạn trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

3. Sau ghi nhận ban đầu, kế toán phải tính toán và ghi nhận chi phí tài chính (hoặc số được vốn hóa) đối với lãi trái phiếu phải trả từng kỳ và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính (hoặc vốn hóa) trong kỳ cao hơn lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

4. Khi đáo hạn trái phiếu:

- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, kế toán ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

5. CTCK phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 313 - TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI - CẤU PHẦN NỢ

Bên Nợ:

- Thanh toán nợ gốc trái phiếu khi đáo hạn nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu;

- Kết chuyển nợ gốc trái phiếu để ghi tăng vốn chủ sở hữu nếu người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu.

Bên Có:

- Trị giá phần nợ gốc trái phiếu ghi nhận tại thời điểm phát hành;

- Giá trị được điều chỉnh tăng phần nợ gốc trái phiếu trong kỳ.

Số dư Bên Có:

Giá trị phần nợ gốc trái phiếu tại thời điểm cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 314
TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của CTCK phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

Khi CTCK vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- *Phát hành trái phiếu ngang giá (Giá phát hành bằng mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- *Phát hành trái phiếu có chiết khấu (Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- *Phát hành trái phiếu có phụ trội (Giá phát hành lớn hơn mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã ghi nhận.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 343 chỉ áp dụng ở CTCK có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu.

2. Tài khoản 343 phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm:

- Mệnh giá trái phiếu;

- Chiết khấu trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

3. CTCK phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng:

+ *Theo phương pháp lãi suất thực:* Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

+ *Theo phương pháp đường thẳng:* Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ CTCK phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang.

5. Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cáo tình hình tài chính trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (Xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 314 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;

- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;

- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư Bên Có:

Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 315
VAY QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của CTCK với Quỹ Hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 315 - VAY QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của CTCK phải chấp hành quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam liên quan đến hoạt động nộp, sử dụng và vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán khi mất khả năng thanh toán.

2. Tài khoản này chỉ phản ánh khoản vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của CTCK trong trường hợp sử dụng khoản đóng góp của chính Thành viên mất khả năng thanh toán tiền chưa đủ để thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sẽ trích từ khoản đóng góp của các Thành viên lưu ký khác theo mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán của các Thành viên lưu ký này theo công thức sau đây:

$$K\ (m) = \frac{\text{Khoản đóng góp của TVLK khác (m) tại thời điểm sử dụng Quỹ}}{\text{Tổng Quỹ HTTT tại thời điểm sử dụng Quỹ - Số tiền đóng góp của TVLK mất khả năng thanh toán}}$$

Số tiền hỗ trợ của TVLK (m) = K (m) × Số tiền còn thiếu

2. Kế toán tiền vay phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

3. Kế toán tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư Tài khoản 315 đảm bảo số dư nợ vay khớp đúng với thực tế.

4. Định kỳ, CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay toán từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác. Trường hợp không hoặc khó khăn về khả năng trả nợ

vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo kịp thời với Ban Giám đốc CTCK và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 315 - VAY QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả về khoản vay Quỹ hỗ trợ thanh toán từ phần đóng góp Quỹ của thành viên khác.

Bên Có:

- Số tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán từ phần đóng góp Quỹ của thành viên khác.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn nợ vay Quỹ hỗ trợ thanh toán từ phần đóng góp Quỹ của thành viên khác chưa trả đến cuối kỳ.

Tài khoản 315 - Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán, có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3151 - Vay thanh toán giao dịch chứng khoán:* Tài khoản này phản ánh khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của CTCK từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán trên phần đóng góp Quỹ của thành viên khác.

- *Tài khoản 3152 - Vay sửa lỗi giao dịch chứng khoán:* Tài khoản này phản ánh khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của khách hàng để thực hiện giao dịch hoặc sửa lỗi giao dịch từ Quỹ Hỗ trợ thanh toán trên phần đóng góp Quỹ của thành viên khác thuộc nghĩa vụ của khách hàng.

TÀI KHOẢN 321 - BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh chi tiết kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK và của Nhà đầu tư qua Sở Giao dịch chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thực hiện.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 321 - BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Bù trừ và thanh toán là bước thực hiện cuối cùng để hoàn tất quá trình giao dịch chứng khoán. Để thực hiện bù trừ và thanh toán giao dịch, toàn bộ dữ liệu về kết quả giao dịch chứng khoán của các Sở Giao dịch chứng khoán được chuyển sang Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khi kết thúc phiên giao dịch.

2. Bù trừ tiền thanh toán chứng khoán được thực hiện cho từng thành viên theo từng thị trường. Đối với các giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu công ty niêm yết và đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tiền thanh toán giao dịch của thành viên sẽ được chuyển giao trên cơ sở Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng thời gian, phương thức thanh toán tại các Sở Giao dịch chứng khoán các phương thức bù trừ và thanh toán cụ thể cho từng các giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu theo quy định của VSD.

3. Thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo nguyên tắc:

- VSD thực hiện thanh toán chứng khoán theo hình thức chuyển giao ghi sổ thông qua hệ thống tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký bên mua và bán đồng thời điều chỉnh thông tin sở hữu tài khoản của người đầu tư mua và người đầu tư bán; Ngân hàng thanh toán (hiện nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) thực hiện thanh toán tiền theo kết quả bù trừ tiền của VSD thông qua hệ thống tài khoản tiền của các thành viên lưu ký mở tại Ngân hàng thanh toán.

- Thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo nguyên tắc: Việc chuyển giao chứng khoán tại VSD diễn ra chắc chắn và đồng thời với việc chuyển tiền tại Ngân hàng thanh toán (nguyên tắc DVP - Delivery Versus Payment). Cơ chế thanh toán giao dịch DVP cho phép các bên tham gia giao dịch loại bỏ được các rủi ro về thanh toán, theo đó, bên mua và bán phải có đủ tiền và chứng khoán để đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

4. Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán qua Sở Giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và của khách hàng đối với hoạt động môi giới. Trường hợp CTCK không thực hiện mua bán chứng khoán theo phương thức này sẽ không phản ánh các giao dịch mua, bán các tài sản tài chính qua Tài khoản này.

5. CTCK phải phản ánh kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên Tài khoản này phải phù hợp với kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán do VSD thông báo và thực hiện về chuyển giao chứng khoán và thanh toán bù trừ tiền theo nguyên tắc bù trừ chung giữa số tiền được nhận và số tiền phải trả cho các giao dịch có cùng thời gian, phương thức thanh toán tại các Sở Giao dịch chứng khoán.

6. Kế toán phải theo dõi riêng biệt kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK và của Nhà đầu tư trong nước, Nhà đầu tư nước ngoài.

7. CTCK không được phản ánh kết quả thực hiện giao dịch môi giới chứng khoán và bù trừ thanh toán cho các giao dịch môi giới chứng khoán của khách hàng vào các Báo cáo tài chính của CTCK.

8. CTCK không phản ánh số dư và tình hình biến động của Tài khoản 321 này trên các Báo cáo tài chính - Phần thuộc sở hữu của CTCK mà chỉ trình bày ở phần Báo cáo về quản lý tài sản của Nhà đầu tư tương ứng với nghĩa vụ nợ phải trả của Nhà đầu tư.

KẾT CẤU, NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 321 - BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền của CTCK được Ngân hàng thanh toán theo Lệnh của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) trích chuyển vào tài khoản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) tại Ngân hàng thương mại chỉ định để thanh toán mua chứng khoán tự doanh của CTCK.

- Phản ánh số tiền của Nhà đầu tư được Ngân hàng thanh toán theo Lệnh của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) trích chuyển vào tài khoản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) tại Ngân hàng thương mại chỉ định để thanh toán mua chứng khoán của Nhà đầu tư thông qua nghiệp vụ môi giới chứng khoán của CTCK.

Bên Có:

- Phản ánh giá trị chứng khoán tự doanh của CTCK thực nhận sau kết quả bù trừ và thanh toán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thực hiện.

- Phản ánh giá trị chứng khoán của Nhà đầu tư thực nhận sau kết quả bù trừ và thanh toán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thực hiện.

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán tự doanh của CTCK sau kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thực hiện (trường hợp khoản chênh lệch của số tiền bán chứng khoán lớn hơn số tiền mua chứng khoán).

- Phản ánh số tiền thực nhận về bán chứng khoán của Nhà đầu tư sau kết quả bù trừ và thanh toán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thực hiện cho Nhà đầu tư của CTCK.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, có 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3211 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK:* Tài khoản này phản ánh kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK tại VSD.

- *Tài khoản 3212 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước:* Tài khoản này phản ánh kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước tại VSD.

- *Tài khoản 3213 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài:* Tài khoản này phản ánh kết quả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSD.

TÀI KHOẢN 322
PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả hộ, đã trả, còn phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà CTCK có nhiệm vụ trả hộ nhà

phát hành (Chính phủ hoặc công ty) cổ phiếu, trái phiếu thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và số phải trả, đã trả và số còn phải trả cổ tức, lợi nhuận cho thành viên, cổ đông của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 322 - PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Bên Nợ:

- Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu đã trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà CTCK có nhiệm vụ trả hộ cho Tổ chức phát hành chứng khoán theo ủy quyền qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK hoặc trực tiếp;

- Số cổ tức hoặc lợi nhuận đã trả cho các thành viên hoặc cổ đông của CTCK.

Bên Có:

- Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà CTCK có nhiệm vụ trả hộ cho Tổ chức phát hành chứng khoán theo ủy quyền qua Trung tâm GDCK, Sở GDCK hoặc trực tiếp;

- Số cổ tức hoặc lợi nhuận phải trả cho các thành viên hoặc cổ đông của CTCK theo Nghị quyết của Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Số dư Bên Có:

- Số cổ tức, gốc và lãi trái phiếu còn phải trả cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu mà CTCK có nhiệm vụ trả hộ cho Tổ chức phát hành theo ủy quyền;

- Số cổ tức hoặc lợi nhuận chưa thanh toán cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn (Chủ sở hữu CTCK).

Tài khoản 322 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3221 - Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành: Phản ánh số phải trả hiện có và số biến động tăng giảm về phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Tổ chức phát hành.

- Tài khoản 3222 - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK: Phản ánh số phải trả và số đã trả về cổ tức hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK (Chủ sở hữu CTCK).

TÀI KHOẢN 323 PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 323 - PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Khoản chênh lệch giữa giá thực bán chứng khoán phát hành và giá thỏa thuận phải trả cho Tổ chức phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu chứng khoán;

- Khoản thu nhập từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán (Sau khi quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán);

- Quyết toán số tiền bán chứng khoán phát hành với Tổ chức phát hành khi kết thúc đợt phát hành (Đối với phương thức nhận bán chứng khoán phát hành và hưởng phí bảo lãnh phát hành).

- CTCK tổng quyết toán về chứng khoán bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành chứng khoán (Kể cả chứng khoán nhận đại lý)

Bên Có:

- Khoản tiền bán chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán do công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ thực hiện;

- Khi các đại lý bán chứng khoán phát hành quyết toán với công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về chứng khoán phát hành đã bán (vào cuối đợt phát hành).

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về số chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán.

TÀI KHOẢN 324 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả hiện có và tình hình biến động Tài khoản phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý cho khách hàng.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 324 - PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này dùng để phản ánh nghĩa vụ phải trả khách hàng của CTCK khi khách hàng CTCK lựa chọn phương thức CTCK quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại.

2. CTCK phải theo dõi chi tiết nghĩa vụ phải trả Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK tương ứng với chi tiết TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

3. Mọi quan hệ thanh toán với khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng phải được ghi nhận qua Tài khoản này.

4. Khi tất toán tài khoản này phải phù hợp và khớp đúng với Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

5. Tài khoản này phản ánh cả số phải trả của khách hàng cho CTCK trong các nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Nếu phát sinh các giao dịch này, CTCK lập đầy đủ Hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động tín dụng và có xác nhận đối chiếu đầy đủ, kịp thời hàng tháng với khách hàng.

6. Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, CTCK phải đảm bảo có đầy đủ xác nhận số dư Tài khoản phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi khách hàng theo phương thức CTCK quản lý.

7. CTCK không phản ánh số dư và tình hình biến động của Tài khoản này trên các Báo cáo tài chính - Phần thuộc sở hữu của CTCK mà chỉ trình bày ở phần Báo cáo về quản lý tài sản của Nhà đầu tư tương ứng với nghĩa vụ nợ phải trả của Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TK 324 - PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ

Bên Nợ:

- Phản ánh số chi trả lại cho khách hàng về tiền gửi về giao dịch chứng khoán của khách hàng;

- Phản ánh số tiền lãi nhận được phát sinh trên Tài khoản chuyên dụng quản lý tiền gửi của khách hàng mở ở Ngân hàng thương mại.

- Phản ánh số đã trả cho CTCK trong các nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính.

Bên Có:

- Phản ánh số phải trả khách hàng về số tiền của khách hàng chuyển để thanh toán mua các tài sản tài chính theo yêu cầu của khách hàng;

- Phản ánh số tiền bán các tài sản tài chính do CTCK phân bổ sau bù trừ và thanh toán cho từng khách hàng;

- Phản ánh số phải trả cho CTCK trong các nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính.

Số dư Bên Nợ:

- Số phải trả cho Nhà đầu tư về tiền gửi của khách hàng hiện có cuối kỳ theo phương thức CTCK quản lý tiền gửi giao dịch của khách hàng.

Tài khoản 324 - Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3241 - Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý: Phản ánh số phải trả hiện có và số biến động tăng giảm về phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

- Tài khoản 3242 - Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý: Phản ánh số phải trả hiện có và số biến động tăng giảm về phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Các Tài khoản cấp 2 nếu trên có thể mở các Tài khoản cấp 3 để theo dõi phải trả tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ (nếu có phát sinh):

- Tài khoản 32411, 32412 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng đồng Việt Nam về phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

- Tài khoản 32421, 32422 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và số biến động tăng giảm bằng ngoại tệ (Nếu có) về phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

TÀI KHOẢN 326
PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở GDCK, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 326 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phản ánh về các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả này đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở Giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên; hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

2. Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK.

3. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chi phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có các cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả này với các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán có liên quan như: Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ và thanh toán chứng khoán,… của CTCK đối với hoạt động tự doanh hoặc hoạt động môi giới chứng khoán

5. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thanh toán với người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 326 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho Sở GDCK, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí giao dịch chứng khoán, lưu ký chứng khoán, phí bù trừ và thanh toán chứng khoán,…

- Số tiền đã quyết toán với đại lý phát hành về số chứng khoán đã bán và số hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán thực trả cho đại lý phát hành chứng khoán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho Sở GDCK, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí giao dịch chứng khoán, lưu ký chứng khoán, phí bù trừ và thanh toán chứng khoán,…;

- Trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành do đại lý phát hành chứng khoán đã bán và đã thu được tiền và phí hoa hồng chứng khoán bảo lãnh phát hành phải trả cho đại lý phát hành chứng khoán.

Số dư Bên Có:

- Số tiền còn phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động giao dịch chứng khoán của CTCK cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 326 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, có 4 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3261 - Phải trả Sở GDCK:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả Sở GDCK của CTCK trong hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

- *Tài khoản 3262 - Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD):* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

- *Tài khoản 3263 - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành:* Dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả về chứng khoán bảo lãnh phát hành giao cho các đại lý phát hành.

- *Tài khoản 3268 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác:* Dùng để phản ánh các khoản phải trả trong giao dịch chứng khoán cho các tổ chức, cá nhân khác mà chưa được phản ánh từ TK 3261 đến 3263.

(Xem tiếp Công báo số 171 + 172)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng